

Số: **3179**/TTr-UBND

Quảng Trị, ngày **15** tháng **7** năm 2020

TỜ TRÌNH

**Đề nghị thông qua Nghị quyết về chính sách dân số và phát triển
tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn 2030**

Kính gửi: Hội đồng Nhân dân tỉnh

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;

Căn cứ Pháp lệnh Dân số ngày 23/7/2013;

Căn cứ Nghị quyết số 137/NQ-CP ngày 31/12/2017 của Chính phủ ban hành Chương hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 21-NQ/TW ngày 25/10/2017 về công tác dân số trong tình hình mới;

Căn cứ Quyết định số 1679/QĐ-TTg ngày 22/11/2019 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược Dân số Việt Nam đến năm 2030; Quyết định số 537/QĐ-TTg ngày 17/4/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình truyền thông Dân số đến năm 2030; Quyết định số 588/QĐ-TTg ngày 28/4/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt “Chương trình điều chỉnh mức sinh phù hợp các vùng, đối tượng đến năm 2030;

Căn cứ Chương trình hành động số 110-CTHĐ/TU ngày 27/4/2018 của Tỉnh ủy Quảng Trị thực hiện Nghị quyết số 21-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về công tác dân số trong tình hình mới;

Căn cứ Nghị quyết số 11/2017/NQ-HĐND ngày 29/7/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh về chính sách dân số và kế hoạch hóa gia đình tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2017-2020 và tầm nhìn đến năm 2030,

UBND tỉnh trình HĐND tỉnh thông qua Nghị quyết về chính sách dân số và phát triển tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn 2030 với nội dung như sau:

I. SỰ CẦN THIẾT PHẢI XÂY DỰNG NGHỊ QUYẾT

Sau hơn 25 năm thực hiện Nghị quyết Trung ương 4 khoá VII và các chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của nhà nước, đặc biệt sau 3 năm thực hiện Nghị quyết số 11/2017/NQ-HĐND tỉnh, công tác dân số và kế hoạch hóa gia đình của địa phương đạt được những kết quả quan trọng. Nhận thức và hành động của toàn xã hội về dân số - KHHGD đã được nâng lên rõ rệt. Các cấp ủy Đảng, chính quyền, đoàn thể từ tỉnh đến cơ sở đã coi công tác dân số là bộ phận quan trọng của chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, là yếu tố cơ bản để nâng cao chất lượng cuộc sống của từng cá nhân con người, từng gia đình và xã hội; việc cụ thể hóa và ban hành các văn bản chỉ

đạo sát với tình hình thực tiễn địa phương, trong đó đề ra nhiều biện pháp, giải pháp có tính khả thi. Nhờ vậy, công tác dân số - KHHGD của tỉnh trong thời gian qua đạt được nhiều kết quả quan trọng. Tỷ suất sinh thô giảm bình quân trên 0,3‰/năm giai đoạn 2016-2020; Tỷ số giới tính khi sinh không chế dưới mức 112 trẻ nam/100 trẻ nữ; các chương trình, đề án về nâng cao chất lượng dân số được triển khai và bước đầu đạt được nhiều kết quả khả quan, tạo tiền đề thực hiện chủ trương chuyển trọng tâm chính sách dân số từ kế hoạch hóa gia đình sang dân số và phát triển.

Tuy nhiên, trong thực tế hiện nay, công tác dân số của tỉnh vẫn còn nhiều hạn chế và thách thức, cụ thể:

- Mức sinh vẫn còn cao, chưa đạt mức sinh thay thế và có sự khác biệt giữa các địa phương: Tổng tỷ suất sinh đang ở mức 2,45 con. Tỷ lệ sinh con thứ 3 trở lên ở mức 22% và có xu hướng tăng hầu hết ở các địa phương trong tỉnh. Hơn nữa, mức sinh vẫn có sự khác biệt giữa các địa phương trong tỉnh, đối với địa bàn miền núi Hướng Hóa, Đakrông tỷ suất sinh thô đang ở mức trên 24‰.

- Cơ cấu dân số có nhiều thay đổi, tỷ số giới tính khi sinh chưa được khống chế và đang có xu hướng tăng; chưa tận dụng được lợi thế cơ cấu dân số vàng: Do tác động từ mức sinh cao sang mức sinh thấp; từ mô hình kết hôn sớm sang mô hình kết hôn muộn; từ mức chết cao sang mức chết thấp nên cơ cấu dân số có nhiều thay đổi. Tỷ trọng dân số phụ thuộc trẻ (từ 0-14 tuổi) giảm; nhóm dân số phụ thuộc già (65 tuổi trở lên) tăng nhanh. Mặt khác, Quảng Trị đang trong thời kỳ cơ cấu dân số vàng nhưng chất lượng nguồn nhân lực còn thấp. Đặc biệt, do điều kiện kinh tế-xã hội của địa phương còn khó khăn, nhóm dân số trong độ tuổi lao động, nhất là lao động trẻ (từ 18-30 tuổi) tìm kiếm cơ hội làm ăn ở các tỉnh bạn tương đối nhiều nên chưa tận dụng được lợi thế cơ cấu dân số vàng. Bên cạnh đó, tỷ số giới tính khi sinh đang ở mức cao.

- Chất lượng dân số vẫn còn thấp: Tuổi thọ bình quân ở mức 68,3 tuổi, thấp hơn nhiều so với bình quân chung của cả nước (73,6 tuổi). Mặt khác, số người cao tuổi sống ở vùng nông thôn chiếm tỷ lệ 75,6% nên ít có điều kiện tiếp cận với các dịch vụ chăm sóc sức khỏe và tỷ lệ người già mắc bệnh cao; Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng đã được cải thiện nhưng vẫn còn cao, nhất là tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng về chiều cao; tình trạng quan hệ tình dục sớm, có thai tuổi vị thành niên, ly hôn, ly thân trong giới trẻ có xu hướng tăng. Tình trạng tảo hôn ở đồng bào dân tộc ít người vẫn còn tồn tại làm ảnh hưởng đến chất lượng dân số.

- Các chính sách hỗ trợ của địa phương cho công tác dân số chưa đáp ứng với yêu cầu chuyển hướng của công tác dân số trong tình hình mới: Một số chính sách theo phân cấp của Quyết định 1125/QĐ-TTg chưa được bố trí trong Nghị quyết 11/2017/NQ-HĐND tỉnh gồm: Đào tạo, tập huấn, nâng cao trình độ nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ dân số các cấp và cộng tác viên dân số; chính sách hỗ trợ hoạt động xây dựng, duy trì, cập nhật hệ thống thông tin, quản lý chuyên ngành, cơ sở dữ liệu dân số; chương trình truyền thông dân số và phát triển; khen thưởng cho các cá nhân, tập thể có thành tích và thực hiện tốt chính sách dân số. Mặt khác, các định mức hỗ trợ của Nghị quyết 11/2017/NQ-HĐND tỉnh thấp so với thực tế, cũng như các văn bản hướng dẫn thực hiện của trung ương, địa phương. Chế độ thù lao đối với đội ngũ cộng tác viên dân số: 150.000 đồng/người/tháng không phù hợp với yêu cầu, nhiệm

vụ của đội ngũ này đối với công tác dân số trong tình hình mới; quy định thường các xã, phường, thị trấn; thôn, khu phố duy trì 3 năm, 5 năm liên tục không có người sinh con thứ 3 trở lên bằng các công trình phúc lợi nhưng định mức vẫn giữ như trong giai đoạn 2010-2016 nên chưa khuyến khích được các địa phương tích cực thực hiện; Dịch vụ KHHGD quy định đối tượng miễn phí là các cặp vợ chồng trong độ tuổi sinh đẻ thuộc hộ nghèo, cận nghèo. Trong khi đó, người đồng bào dân tộc thiểu số sống tại các khu vực miền núi đời sống còn khó khăn, nhận thức về chính sách dân số - KHHGD còn hạn chế nên gặp nhiều khó khăn trong việc tuyên truyền, vận động nhóm đối tượng này tự nguyện thực hiện các biện pháp tránh thai, ảnh hưởng đến việc thực hiện các mục tiêu dân số tại các địa bàn miền núi.

Từ những khó khăn, tồn tại và thách thức nêu trên, việc ban hành Nghị quyết về chính sách Dân số - Phát triển giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn 2030 là cần thiết nhằm tổ chức triển khai đồng bộ và thực hiện có hiệu quả Nghị quyết 21-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị lần thứ sáu BCH Trung ương Đảng khóa XII về công tác dân số trong tình hình mới; Chiến lược Dân số Việt Nam đến năm 2030; Chương trình hành động số 110-CTHĐ/TU của Tỉnh ủy về thực hiện Nghị quyết 21-NQ/TW.

II. MỤC ĐÍCH VÀ QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG NGHỊ QUYẾT

1. Mục đích:

Cụ thể hóa các mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp Chương trình hành động số 110-CTHĐ/TU của Tỉnh ủy về thực hiện Nghị quyết 21-NQ/TW về công tác dân số trong tình hình mới để tiếp tục thực hiện chính sách dân số của địa phương đến năm 2030.

Đảm bảo chủ động nguồn lực đầu tư để thực hiện các chính sách dân số phù hợp với đặc thù của địa phương và yêu cầu nhiệm vụ công tác dân số trong tình hình mới.

2. Quan điểm xây dựng văn bản:

Tiếp tục quán triệt thực hiện các quan điểm cơ bản của Nghị quyết số 21-NQ-TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị lần thứ 6 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về công tác dân số trong tình hình mới; Nghị quyết số 137/NQ-CP ngày 31/12/2017 của Chính phủ về việc ban hành chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 21-NQ-TW; Chiến lược Dân số Việt Nam đến năm 2030; Chương trình hành động số 110-CTHĐ/TU của Tỉnh ủy về thực hiện Nghị quyết 21-NQ/TW về công tác dân số trong tình hình mới.

III. QUÁ TRÌNH SOẠN THẢO NGHỊ QUYẾT

UBND tỉnh giao Sở Y tế chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành liên quan và UBND các huyện, thị, thành phố xây dựng dự thảo Đề án chính sách dân số và phát triển; tiếp thu, chỉnh lý dự thảo Đề án và xây dựng dự thảo Nghị quyết gửi Sở Tư pháp thẩm định theo quy định

IV. BỐ CỤC VÀ NỘI DUNG NGHỊ QUYẾT

1. Bố cục

Dự thảo Nghị quyết được soạn thảo theo hướng quy định trực tiếp vào nội dung văn bản, Nghị quyết gồm có 2 Điều.

2. Nội dung Nghị quyết:

2.1. Mục tiêu:

2.1.1. Mục tổng quát: Tiếp tục giảm sinh, tiến tới đạt và duy trì mức sinh thay thế; đưa tỉ số giới tính khi sinh về mức cân bằng tự nhiên; tận dụng hiệu quả cơ cấu dân số vàng; thích ứng với già hóa dân số; phân bố dân số hợp lý; nâng cao chất lượng dân số, góp phần phát triển kinh tế - xã hội, an ninh- quốc phòng của địa phương.

2.1.2. Mục tiêu cụ thể:

a) Đến năm 2025:

- Đạt mức sinh thay thế (bình quân mỗi phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ có 2,1 con); tỷ suất sinh thô giảm bình quân 0,2%/năm; giảm tỷ lệ sinh con thứ 3 trở lên bình quân 1%/năm; tăng tỷ lệ các cặp vợ chồng trong độ tuổi sinh đẻ sử dụng các biện pháp tránh thai 1,5%/năm; ổn định tỷ lệ phát triển dân số tự nhiên dưới 1,0%.

- Không chế tỷ số giới tính khi sinh dưới mức 112,5 trẻ trai/100 trẻ gái sinh ra sống; tỷ lệ trẻ em dưới 15 tuổi đạt khoảng 25%; tỷ lệ người từ 65 tuổi trở lên đạt khoảng 11%.

- Nâng cao chất lượng dân số và đẩy mạnh chăm sóc sức khỏe người cao tuổi:

+ Tối thiểu có 70% vị thành niên, thanh niên hiểu biết cơ bản một số vấn đề về dân số như biện pháp tránh thai, tác hại tảo hôn, hôn nhân cận huyết thống; tỷ lệ cặp nam, nữ thanh niên được tư vấn, khám sức khỏe tiền hôn nhân đạt 50%.

+ Tối thiểu có 35% thai phụ được tầm soát ít nhất 4 loại bệnh tật bẩm sinh phổ biến nhất; 60% trẻ sơ sinh được tầm soát ít nhất 5 loại bệnh bẩm sinh phổ biến nhất.

- Tối thiểu có 50% người cao tuổi được khám sức khỏe định kỳ ít nhất 1 lần/năm và được lập hồ sơ quản lý; tuổi thọ trung bình đạt 70 tuổi.

b) Đến năm 2030:

+ Duy trì vững chắc mức sinh thay thế; ổn định quy mô dân số khoảng 700.000 người; đưa tỷ số giới tính khi sinh về mức cân bằng tự nhiên (109 trẻ nam/100 trẻ nữ); duy trì cơ cấu dân số ở mức hợp lý, tỷ lệ trẻ em dưới 15 tuổi khoảng 22%, tỷ lệ người từ 65 tuổi trở lên không vượt quá 12%.

+ Tỷ lệ nam, nữ thanh niên được tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn đạt 90%; không còn tình trạng tảo hôn, hôn nhân cận huyết thống đối với người dân tộc thiểu số.

+ Chiều cao trung bình thanh niên 18 tuổi đối với nam đạt 168,5 cm, nữ 157,5 cm; chỉ số phát triển con người (HDI) đạt mức bình quân chung của cả nước.

+ Tuổi thọ trung bình đạt 71 tuổi, trong đó thời gian sống khỏe mạnh đạt tối thiểu trên 68 tuổi.

+ Tối thiểu có 70% thai phụ được tầm soát ít nhất 4 loại bệnh tật bẩm sinh phổ biến nhất và 90% trẻ sơ sinh được tầm soát ít nhất 5 loại bệnh bẩm sinh phổ biến nhất.

+ Tối thiểu 50% cấp xã đạt tiêu chí môi trường thân thiện với người cao tuổi.

+ 100% người cao tuổi có thẻ bảo hiểm y tế, được quản lý sức khỏe, khám, chữa bệnh, chăm sóc tại gia đình, cộng đồng, cơ sở chăm sóc tập trung.

2.2. Các chính sách hỗ trợ đến năm 2030:

Căn cứ Chương trình hành động số 110-CTHĐ/TU ngày 27/4/2018 của Tỉnh ủy Quảng Trị về thực hiện Nghị quyết số 21-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị lần thứ sáu, BCH Trung ương Đảng khóa XII về công tác dân số trong tình hình mới,

UBND tỉnh đề xuất các chính sách dân số của địa phương trên cơ sở duy trì, điều chỉnh các chính sách hỗ trợ tại Nghị quyết số 11/2017/NQ-HĐND ngày 29/7/2017 của HĐND tỉnh về chính sách dân số - KHHGD tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2017-2020. Đồng thời, đề nghị HĐND tỉnh xem xét bổ sung một số chính sách để đảm bảo chuyển trọng tâm chính sách dân số từ kế hoạch hóa gia đình sang dân số và phát triển, cụ thể như sau:

2.2.1. Tiếp tục thực hiện các chính sách hỗ trợ đã thực hiện trong giai đoạn 2017-2020 (Nghị quyết 11/2017/NQ-HĐND tỉnh) bao gồm:

- Đề án nâng cao chất lượng dân số cho đồng bào dân tộc thiểu số;
- Đề án kiểm soát mất cân bằng giới tính khi sinh;
- Đề án tư vấn kiểm tra sức khỏe tiền hôn nhân và cung cấp dịch vụ dân số và kế hoạch hóa gia đình cho thanh niên, vị thành niên;
- Đề án kiểm soát dân số các vùng biển, đảo và ven biển;
- Đề án chăm sóc sức khỏe người cao tuổi.

2.2. 2. Điều chỉnh một số chính sách hỗ trợ đã thực hiện trong giai đoạn 2017-2020 (Nghị quyết 11/2017/NQ-HĐND):

a) Chính sách khuyến khích xây dựng mô hình xã, phường, thị trấn (gọi chung là xã; thôn, tổ dân phố (gọi chung là thôn) không có người sinh con thứ 3 trở lên:

- Hỗ trợ tổ chức phát động xây dựng mô hình: 1.000.000 đồng/lần phát động.
- Khen thưởng các xã, phường; thôn, tổ dân phố có thành tích 3 năm, 5 năm liên tục không có người sinh con thứ 3 trở lên (trừ trường hợp pháp luật có quy định khác):

+ Đối với cấp xã: Được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh tặng Bằng khen kèm mức thưởng 250 triệu đồng đối với xã đạt thành tích 3 năm; 350 triệu đối với xã 5 năm để xây dựng công trình phúc lợi xã hội.

+ Đối với thôn, khu phố (gọi chung là thôn) có thành tích 3 năm; 5 năm được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh tặng Bằng khen kèm theo tiền thưởng để làm mới, sửa chữa công trình phúc lợi, dân sinh hoặc mua sắm các trang thiết bị phục vụ hoạt động cộng đồng, với các mức thưởng như sau:

* Đạt thành tích 3 năm được thưởng: 30 triệu đối với thôn có quy mô dân số dưới 1.000 dân; 40 triệu đồng đối với thôn có quy mô dân số từ 1.000 đến dưới 2.000 dân; 50 triệu đồng đối với thôn có quy mô dân số từ 2.000 đến dưới 4.000 dân; 60 triệu đồng đối với thôn có quy mô dân số từ 4.000 dân trở lên.

* Đạt thành tích 5 năm được thưởng: 40 triệu đồng đối với thôn có quy mô dân số dưới 1.000 dân; 60 triệu đồng đối với thôn có quy mô dân số từ 1.000 đến dưới

2.000 dân; 80 triệu đồng đối với thôn có quy mô dân số từ 2.000 đến dưới 4.000 dân; 100 triệu đồng đối với thôn có quy mô dân số từ 4.000 dân trở lên.

b) Chính sách hỗ trợ phụ nữ thuộc hộ nghèo là người dân tộc thiểu số khi sinh con đúng chính sách dân số theo Nghị định 39/2015/NĐ-CP ngày 27/4/2015 của Chính phủ; giao cho UBND tỉnh hướng dẫn thực hiện.

c) Chính sách hỗ trợ cộng tác viên dân số thôn, tổ dân số, gồm:

- Nâng mức thù lao từ 150.000 đồng/người/tháng lên mức: 300.000đồng /người /tháng;

- Hỗ trợ 100% kinh phí mua thẻ bảo hiểm y tế tự nguyện.

d) Hỗ trợ tổ chức chiến dịch truyền thông lồng ghép cung cấp dịch vụ dân số - KHHGD đến các xã có mức sinh cao, xã khó khăn, bao gồm: Tổ chức, tuyên truyền, vận động, giám sát, đội lưu động; hỗ trợ chi phí khám phụ khoa: 28.000 đồng/lượt và thuốc điều trị bệnh phụ khoa thông thường: 30.000 đồng/trường hợp phát hiện bệnh.

đ) Hỗ trợ chi phí dịch vụ dân số - KHHGD: Miễn phí dịch vụ kỹ thuật triệt sản cho đối tượng tự nguyện; dịch vụ kỹ thuật đặt dụng cụ tử cung, cấy thuốc tránh thai, tiêm thuốc tránh thai cho các đối tượng thuộc hộ nghèo, cận nghèo, bảo trợ xã hội, người dân tộc thiểu số sống tại các xã miền núi thuộc khu vực II,III theo quy định của Chính phủ; xử lý tai biến theo chuyên môn y tế cho các đối tượng miễn phí dịch vụ KHHGD. Miễn phí dịch vụ kỹ thuật sàng lọc trước sinh, sơ sinh; khám sức khỏe tiền hôn nhân cho đối tượng thuộc hộ nghèo, cận nghèo.

2.2.3. Bổ sung một số chính sách hỗ trợ phù hợp với yêu cầu nhiệm vụ của công tác dân số trong tình hình mới và phù hợp với thực tế của địa phương, gồm:

- Hỗ trợ hoạt động truyền thông dân số và phát triển;

- Hỗ trợ hoạt động sàng lọc trước sinh, sơ sinh;

- Hỗ trợ đào tạo chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ dân số các cấp và cộng tác viên dân số thôn, bản, khu phố cụm dân cư;

- Hỗ trợ hoạt động cập nhật hệ thống thông tin chuyên ngành, cơ sở dữ liệu điện tử dân số;

- Chính sách khen thưởng cho tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc và thực hiện tốt chính sách dân số tại cộng đồng.

2.3. Các nhiệm vụ và giải pháp:

2.3.1. Phát huy vai trò trách nhiệm của hệ thống chính trị:

Tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp ủy Đảng, chính quyền; thống nhất nhận thức, hành động của cả hệ thống chính trị, tạo sự đồng thuận và ủng hộ của toàn xã hội về chuyển trọng tâm chính sách dân số từ KHHGD sang dân số và phát triển.

Thường xuyên đôn đốc, kiểm tra, đánh giá việc thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ về công tác dân số của các địa phương, đơn vị. Đề cao tính tiên phong gương mẫu của cán bộ, đảng viên, đặc biệt là người đứng đầu trong việc thực hiện chính sách dân số, tạo sức lan tỏa sâu rộng trong toàn xã hội.

2.3.2. Tổ chức bộ máy và đào tạo

Tiếp tục ổn định tổ chức bộ máy làm công tác dân số, nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động đáp ứng với yêu cầu nhiệm vụ của công tác dân số trong tình hình mới; chú trọng công tác đào tạo, bồi dưỡng, nâng trình độ chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ cán bộ dân số các cấp và cộng tác viên dân số thôn, khu phố, cụm dân cư có đủ năng lực quản lý, điều phối và tổ chức thực hiện công tác dân số của địa phương.

2.3.3. Đổi mới truyền thông, vận động và mở rộng mạng lưới cung cấp dịch vụ về dân số - KHHGD:

a) Triển khai đầy đủ, toàn diện các nội dung dân số trên tất cả các lĩnh vực quy mô, cơ cấu dân số; tận dụng hiệu quả lợi thế cơ cấu dân số vàng, thích ứng với già hóa dân số, phân bố dân số hợp lý và nâng cao chất lượng dân số. Tiếp tục thực hiện cuộc vận động mỗi cặp vợ chồng nên có hai con, bảo đảm quyền, trách nhiệm trong việc sinh con và nuôi dạy con tốt; Đẩy mạnh các hoạt động truyền thông, tư vấn, vận động về giảm thiểu mất cân bằng giới tính khi sinh; sức khỏe tiền hôn nhân; sức khỏe sinh sản vị thành niên, thanh niên; sàng lọc trước sinh, sơ sinh; nâng cao nhận thức, trách nhiệm của mỗi người dân, gia đình và toàn xã hội đối với việc chăm sóc người cao tuổi, xây dựng môi trường thân thiện với người cao tuổi, thích ứng già hóa dân số.

b) Mở rộng mạng lưới cung cấp dịch vụ về dân số - KHHGD:

- Củng cố mạng lưới cung cấp dịch vụ KHHGD theo phân tuyến chuyên môn, kỹ thuật của Bộ y tế. Xây dựng các mô hình cung cấp dịch vụ thân thiện, mở rộng khả năng tiếp cận, sử dụng các dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản, sức khỏe tình dục cho nhóm đối tượng thanh niên, vị thành niên.

- Mở rộng mạng lưới cung cấp dịch vụ tầm soát, chẩn đoán, can thiệp, điều trị sớm bệnh tật trước sinh, sơ sinh cho mọi phụ nữ mang thai và trẻ sơ sinh.

- Phát triển mạng lưới chăm sóc người cao tuổi đáp ứng nhu cầu ngày càng cao về số lượng và chất lượng. Duy trì, nhân rộng mô hình tư vấn, chăm sóc sức khỏe người cao tuổi dựa vào cộng đồng.

2.3.4. Đẩy mạnh nghiên cứu khoa học, hoàn thiện hệ thống thông tin, số liệu dân số

Đẩy mạnh các hoạt động nghiên cứu về dân số và phát triển, ưu tiên các vấn đề liên quan về cơ cấu, chất lượng dân số, phân bố dân cư và lồng ghép các yếu tố dân số vào kế hoạch phát triển của từng ngành, lĩnh vực.

Hoàn thiện hệ thống thông tin, số liệu dân số đáp ứng yêu cầu cung cấp đầy đủ, kịp thời tình hình và dự báo dân số phục vụ hoạch định chính sách, xây dựng, thực hiện chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và quản lý xã hội. Kiện toàn mạng lưới thu thập, cập nhật thông tin số liệu chuyên ngành dân số gắn với đội ngũ cán bộ, cộng tác viên dân số thôn, khu phố, cụm dân cư.

2.3.5. Giải pháp về tài chính:

Ngân sách cấp tỉnh đảm bảo thực hiện các chính sách hỗ trợ của địa phương theo quy định của Nghị quyết và được chia thành 2 giai đoạn:

+ Giai đoạn 1(2021-2025): 51.092.000.000 đồng; chưa bao gồm chi hỗ trợ phụ nữ thuộc hộ nghèo là người dân tộc thiểu số khi sinh con đúng chính sách dân số theo

Nghị định 39/2015/NĐ-CP; khen thưởng mô hình xã, phường, thị trấn; thôn, khu phố không có người sinh con thứ 3 trở lên (phụ lục kèm theo);

+ Giai đoạn 2 (2026-2030): Sau khi kết thúc kế hoạch tài chính 5 năm (2021-2025), UBND tỉnh trình HĐND tỉnh xem xét bố trí nguồn lực địa phương tiếp tục thực hiện các chính sách dân số theo quy định.

- Các huyện, thị, thành phố; xã phường, thị trấn bổ sung ngân sách đảm bảo thực hiện các mục tiêu dân số và phát triển theo đặc thù của địa phương.

V. NHỮNG VẤN ĐỀ XIN Ý KIẾN

Nghị quyết 46/NQ-HĐND ngày 06/12/2019 về việc thông qua kế hoạch tổ chức các kỳ họp HĐND tỉnh năm 2020, theo đó tại kỳ họp thứ 15- HĐND tỉnh khóa VII xem xét thông qua Nghị quyết điều chỉnh, bổ sung Nghị quyết số 11/2017/NQ-HĐND ngày 29/7/2017 của HĐND tỉnh về chính sách dân số - KHHGD tỉnh Quảng Trị, giai đoạn 2027-2020 và tầm nhìn đến năm 2030.

Tuy nhiên, để phù hợp với yêu cầu nhiệm vụ công tác dân số trong tình hình mới UBND tỉnh đề nghị HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết về chính sách dân số và phát triển giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn 2030.

Lý do: Tại báo cáo số 42/BC-HĐND ngày 18/10/2019 của Ban Văn hóa - Xã hội, HĐND tỉnh về kết quả giám sát thực hiện Nghị quyết 11/2017/NQ-HĐND về chính sách dân số - KHHGD tỉnh Quảng Trị, giai đoạn 2017-2020 và tầm nhìn đến năm 2030. Ban Văn hóa - Xã hội có kiến nghị: HĐND tỉnh kịp thời ban hành các chính sách liên quan đến dân số và chất lượng dân số trên địa bàn tỉnh Quảng Trị đến năm 2025-2030 sau khi Nghị quyết 11/2017/NQ-HĐND tỉnh hết hiệu lực.

Đặc biệt thời gian qua, thực hiện Nghị quyết số 137/NQ-CP ngày 31/12/2017 của Chính phủ ban hành Chương hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 21-NQ/TW ngày 25/10/2017 về công tác dân số trong tình hình mới. Thủ tướng Chính phủ đã ban hành các Quyết định gồm: Quyết định số 1679/QĐ-TTg ngày 22/11/2019 phê duyệt Chiến lược Dân số Việt Nam đến năm 2030; Quyết định số 537/QĐ-TTg ngày 17/4/2020 phê duyệt Chương trình truyền thông Dân số đến năm 2030; Quyết định số 588/QĐ-TTg ngày 28/4/2020 phê duyệt “Chương trình điều chỉnh mức sinh phù hợp các vùng, đối tượng đến năm 2030.

Vì vậy, để tổ chức triển khai đồng bộ các hoạt động dân số và phát triển phù hợp với tình hình thực tiễn của địa phương, UBND tỉnh kính đề nghị HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết về chính sách dân số và phát triển tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn 2030 để thay thế Nghị quyết số 11/2017/NQ-HĐND tỉnh./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Y tế;
- Lưu VT, VX.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Võ Văn Hưng



ĐỀ ÁN

**Chính sách Dân số và Phát triển tỉnh Quảng Trị
giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn 2030**

Phần 1:

**CĂN CỨ CHÍNH TRỊ, PHÁP LÝ VÀ SỰ CẦN THIẾT
PHẢI XÂY DỰNG ĐỀ ÁN**

I. CƠ SỞ CHÍNH TRỊ, PHÁP LÝ

Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;

Pháp lệnh Dân số ngày 23/7/2013;

Nghị quyết số 21-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về công tác dân số trong tình hình mới;

Nghị quyết số 137/NQ-CP ngày 31/12/2017 của Chính phủ ban hành Chương hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 21-NQ/TW ngày 25/10/2017 về công tác dân số trong tình hình mới;

Nghị định số 39/2015/NĐ-CP ngày 27/4/2015 của Chính phủ Quy định chính sách hỗ trợ cho phụ nữ thuộc hộ nghèo là người dân tộc thiểu số khi sinh con đúng chính sách dân số;

Quyết định số 1679/QĐ-TTg ngày 22/11/2019 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược Dân số Việt Nam đến năm 2030;

Quyết định số 537/QĐ-TTg ngày 17/4/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình truyền thông Dân số đến năm 2030;

Quyết định số 588/QĐ-TTg ngày 28/4/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt “Chương trình điều chỉnh mức sinh phù hợp các vùng, đối tượng đến năm 2030”;

Quyết định số 468/QĐ-TTg ngày 23/3/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án Kiểm soát mất cân bằng giới tính khi sinh giai đoạn 2016-2025;

Quyết định số 498/QĐ-TTg ngày 14/4/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng dân tộc thiểu số giai đoạn 2015-2025;

Chương trình hành động số 110-CTHĐ/TU ngày 27/4/2018 của Tỉnh ủy về thực hiện Nghị quyết số 21-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về công tác dân số trong tình hình mới;

Nghị quyết số 11/2017/NQ-HĐND ngày 29/7/2017 của HĐND tỉnh về chính sách DS - KHHGD tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2017-2020 và tầm nhìn đến năm 2030.

Kế hoạch số 4617/KH-UBND ngày 18/9/2017 của UBND tỉnh về thực hiện Nghị quyết số 11/2017/NQ-HĐND ngày 29/7/2017 của HĐND tỉnh về chính sách dân số - KHHGD tỉnh Quảng Trị, giai đoạn 2017-2020 và tầm nhìn năm 2030;

Kế hoạch số 4079/KH-UBND ngày 19/9/2018 của UBND tỉnh về thực hiện Chương trình hành động số 110-CTHĐ/TU ngày 27/4/2018 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Quảng Trị khóa XVI về công tác dân số trong tình hình mới.

II. SỰ CẦN THIẾT PHẢI XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

Dân số là yếu tố quan trọng hàng đầu của sự nghiệp xây dựng và bảo vệ tổ quốc. Công tác dân số là nhiệm vụ chiến lược, vừa cấp thiết, vừa lâu dài; là sự nghiệp của toàn Đảng, toàn dân. Mục tiêu của công tác dân số nước ta đến năm 2030 là giải quyết toàn diện, đồng bộ các vấn đề về quy mô, cơ cấu, phân bố, chất lượng dân số và đặt trong mối quan hệ tác động qua lại với phát triển kinh tế - xã hội. Duy trì vững chắc mức sinh thay thế; đưa tỉ số giới tính khi sinh về mức cân bằng tự nhiên; tận dụng hiệu quả cơ cấu dân số vàng, thích ứng với già hóa dân số; phân bố dân số hợp lý; nâng cao chất lượng dân số, góp phần phát triển đất nước nhanh, bền vững¹.

Tỉnh Quảng Trị, sau hơn 25 năm thực hiện Nghị quyết Trung ương 4 khóa VII và các chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của nhà nước, công tác dân số và kế hoạch hóa gia đình (DS-KHHGD) trên địa bàn tỉnh có nhiều tiến bộ và đạt được những kết quả tích cực, góp phần vào sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Nhận thức và hành động của toàn xã hội về dân số - KHHGD đã được nâng lên rõ rệt. Các cấp ủy Đảng, chính quyền, đoàn thể từ tỉnh đến cơ sở đã coi công tác dân số là bộ phận quan trọng của chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, là yếu tố cơ bản để nâng cao chất lượng cuộc sống của từng cá nhân con người, từng gia đình và xã hội; việc cụ thể hóa và ban hành các văn bản chỉ đạo sát với tình hình thực tiễn địa phương, trong đó đề ra nhiều biện pháp, giải pháp có tính khả thi². Nhờ vậy, công tác dân số - KHHGD của tỉnh trong thời gian qua đạt được nhiều kết quả quan trọng. Tỷ suất sinh thô giảm bình quân trên 0,3‰/năm giai đoạn 2016-2020; Tỷ số giới tính khi sinh không chế dưới mức 112 trẻ nam/100 trẻ nữ; các chương trình, đề án về nâng cao chất lượng dân số được triển khai và bước đầu đạt được nhiều kết quả khả quan, tạo tiền đề thực hiện chủ trương chuyển trọng tâm chính sách dân số từ kế hoạch hóa gia đình sang dân số và phát triển.

¹ Nghị quyết 21-NQ/TW ngày 25/10/2017 của BCHTW Đảng khóa XII

² Tỉnh ủy: Nghị quyết 03-NQ/TU ngày 26/7/2006, Chương trình hành động số 110-CTHĐ/TU ngày 27/4/2018;

- HĐND tỉnh: Nghị quyết số 06/2010/NQ-HĐND ngày 20/4/2010 về chính sách dân số - KHHGD đến năm 2015, định hướng đến năm 2020; Nghị quyết số 11/2017/NQ-HĐND ngày 29/7/2017 về chính sách dân số - KHHGD tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2017 - 2020 và tầm nhìn đến năm 2030

- UBND tỉnh: Kế hoạch số 3402/KH-UBND ngày 05/10/2010 thực hiện NQ 06/2010/NQ-HĐND, Kế hoạch số 919/KH-UBND ngày 23/03/2016 về tiếp tục thực hiện NQ 06/2010/NQ-HĐND, Kế hoạch số 4617/KH-UBND ngày 18/9/2017 thực hiện NQ 11/2017/NQ-HĐND, Kế hoạch 4079/KH-UBND ngày 19/9/2018 thực hiện Chương trình hành động 110-CTHĐ/TU

Tuy nhiên trong thực tế hiện nay, công tác dân số của tỉnh vẫn còn nhiều hạn chế. Tổng tỷ suất sinh đang ở mức 2,45 con³, chưa đạt mức sinh thay thế và có sự khác biệt giữa các địa phương trong tỉnh. Cơ cấu dân số có nhiều thay đổi: Tỷ lệ trẻ em dưới 15 tuổi giảm từ 30% (2009) xuống còn 27,5% (2019); tỷ lệ dân số từ 15-64 tuổi tăng từ 61,6% (2009) lên 62,9% (2019); tỷ lệ người từ 65 tuổi trở lên tăng từ 8,4% (2009) lên 9,6 % (2019); Tỷ số già hóa dân số tăng từ 28,4 (2009) lên 34,7 (2019); tuổi trung vị tăng từ 27,4 (2009) lên tuổi lên 31,7 tuổi (2019)⁴. Chất lượng dân số vẫn còn thấp, tuổi thọ bình quân ở mức thấp so với bình quân chung của cả nước⁵; tình trạng quan hệ tình dục, có thai ở tuổi vị thành niên, tảo hôn vẫn còn tồn tại.

Mặt khác, nguồn lực đầu tư cho công tác dân số chưa đáp ứng với yêu cầu, nhiệm vụ của công tác dân số trong tình hình mới. Giai đoạn 2016-2020 ngân sách trung ương cắt giảm. Vì vậy, nhiều chính sách hỗ trợ cho công tác dân số trước đây do trung ương đảm bảo nay phân cấp cho địa phương⁶. Trong khi đó, ngân sách của địa phương còn khó khăn, chưa bố trí đủ nguồn lực để triển khai đồng bộ các hoạt động dân số trên tất cả các lĩnh vực quy mô, cơ cấu và nâng cao chất lượng dân số.

Nhằm tổ chức triển khai có hiệu quả Nghị quyết 21-NQ/TW về công tác dân số trong tình hình mới, Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh Quảng Trị khóa XVI đã ban hành Chương trình hành động số 110-CTHĐ/TU, với quan điểm chỉ đạo: "Công tác dân số phải chú trọng toàn diện các mặt quy mô, cơ cấu, phân bố, đặc biệt là chất lượng dân số và đặt trong mối quan hệ hữu cơ với các yếu tố kinh tế, xã hội, quốc phòng, an ninh và bảo đảm phát triển nhanh, bền vững;... Đầu tư cho công tác dân số là đầu tư cho phát triển. Tăng mức đầu tư từ ngân sách địa phương cho công tác dân số, đồng thời đẩy mạnh xã hội hóa; tranh thủ sự hỗ trợ của Trung ương, quốc tế để bảo đảm nguồn lực cho công tác dân số."

Vì vậy, cần phải xây dựng Đề án "Chính sách dân số và phát triển tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn 2030" để trình HĐND tỉnh xem xét ban hành Nghị quyết về chính sách dân số và phát triển tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn 2030 phù hợp với tình hình thực tế của địa phương, cũng như yêu cầu của công tác dân số trong tình hình mới.

Phần 2:

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT SỐ 11/2017/NQ-HĐND TỈNH VỀ CHÍNH SÁCH DÂN SỐ - KHHGD GIAI ĐOẠN 2017-2020

I. CÔNG TÁC TRIỂN KHAI VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN:

³ Kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019: Quảng Trị thuộc nhóm 41 tỉnh có mức sinh trên 2,1con; Thừa Thiên Huế 2,34 con, Quảng Bình 2,43 con, Nghệ An 2,75 con. Mức sinh cao nhất cả nước là Hà Tĩnh 2,83 con và thấp nhất là TP HCM 1,39 con.

⁴ Phân tích, so sánh nguồn TĐTDS năm 2009 và TĐTDS năm 2019.

⁵ Tuổi thọ bình quân chung cả nước 73,6 tuổi, trong đó nam 71,0 tuổi, nữ 76,3; Quảng Trị tuooit thọ bình quân chung: 68,3 tuổi; trong đó nam 65,4; nữ 71,4 (nguồn TĐTDS năm 2019)

⁶ Quyết định 1125/QĐ-TTg ngày 31/7/2017 của Thủ tướng chínhphur phê duyệt Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số giai đoạn 2016-2020.

Đồng thời, đã chỉ đạo các Sở, ngành liên quan phối hợp Sở Y tế tổ chức thực hiện; chỉ đạo UBND các huyện, thị, thành phố xây dựng kế hoạch thực hiện Nghị quyết 11/2017/NQ-HĐND tỉnh phù hợp với tình hình thực tế của địa phương và bố trí nguồn lực thực hiện các chính sách hỗ trợ theo phân cấp của HĐND tỉnh.

Trong quá trình tổ chức thực hiện, Sở Y tế đã chủ động phối hợp với các Sở, ban, ngành, đoàn thể liên quan và UBND các huyện, thị xã triển khai đồng bộ các nội dung của Nghị quyết. Phối hợp với Sở Tài chính, Sở Kế hoạch đầu tư tham mưu UBND tỉnh bố trí đủ nguồn lực thực hiện các chính sách hỗ trợ theo Nghị quyết HĐND tỉnh; Phối hợp với các cơ quan truyền thông tuyên truyền kịp thời các chủ trương chính sách của Đảng, nhà nước về công tác dân số trên các phương tiện thông tin đại chúng; Phối hợp với Hội phụ nữ, Hội Nông dân, Đoàn thanh niên, Liên đoàn Lao động tỉnh đưa các nội dung dân số vào hoạt động hàng năm của tổ chức, đoàn thể; phối hợp với Ban Văn hóa - Xã hội của HĐND tỉnh tổ chức giám sát, đánh giá sau 2 năm thực hiện Nghị quyết 11/2017/NQ-HĐND tỉnh và đề xuất HĐND tỉnh tiếp tục thực hiện Nghị quyết trong giai đoạn 2021-2030. UBND các huyện, thị xã, thành phố chủ động lập kế hoạch và chỉ đạo các ngành, đoàn thể cùng cấp, UBND các xã, phường, thị trấn tổ chức thực hiện đồng bộ các mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp của Nghị quyết tại cơ sở.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC MỤC TIÊU VÀ GIẢI PHÁP:

1. Kết quả thực hiện mục tiêu, chỉ tiêu:

a) Về quy mô dân số:

- Tỷ suất sinh thô giảm từ 16,0 ‰ (năm 2016) xuống 14,9‰ (năm 2019) và dự kiến 14,6‰ (năm 2020); bình quân giảm trên 0,3‰/năm (Nghị quyết giảm bình quân 0,2 - 0,3‰/năm).

- Tỷ lệ sinh con thứ 3 trở lên: Mục tiêu Nghị quyết giảm bình quân 1%/năm. Tuy nhiên trong những năm trở lại đây tỷ lệ sinh con thứ 3 trở lên có xu hướng tăng hầu hết các địa phương. Tỷ lệ sinh con thứ 3 trở lên năm 2019 ở mức 22% (tăng 4% so với năm 2017);

- Tỷ lệ các cặp vợ chồng sử dụng các biện pháp tránh thai (BPTT) năm 2019 đạt 71% (mục tiêu Nghị quyết đạt 72% vào năm 2020)

- Tổng tỷ suất sinh giảm từ 2,48 con (năm 2017) xuống 2,45 con (năm 2019);

- Tỷ lệ phát triển dân số tự nhiên 1,0% (năm 2019)

b) Cơ cấu dân số:

- Cơ cấu dân số theo nhóm tuổi: Tỷ trọng dân số dưới 15 tuổi: 27,5%; dân số trong độ tuổi lao động (15-64 tuổi): 62,9%; dân số từ 65 tuổi trở lên: 9,6% so với tổng dân số toàn tỉnh. Tỷ số dân số phụ thuộc chung 58,9, trong đó: Tỷ số phụ thuộc trẻ 43,74; tỷ số phụ thuộc già 15,16.

- Cơ cấu dân số theo giới tính: Dân số nam chiếm tỷ lệ 49,6%, dân số nữ chiếm tỷ lệ 50,4% và tỷ số giới tính chung: 98,3 nam/100 nữ. Tỷ lệ dân số nữ trong độ tuổi sinh đẻ (15-49 tuổi) chiếm tỷ lệ 23,1% so với tổng dân số⁷

- Tỷ số giới tính được khống chế từ 112,8 trẻ nam/100 trẻ nữ (năm 2017) xuống còn 111,2 trẻ nam/100 trẻ nữ (năm 2019), giảm bình quân trên 0,5 điểm%/năm⁸

c) Chất lượng dân số

- Tỷ lệ thai phụ được sàng lọc đạt bình quân 24%/năm (mục tiêu NQ 25%/năm)

- Tỷ lệ trẻ sơ sinh được sàng lọc đạt bình quân 20%/năm (mục tiêu NQ 40%/năm)

- Tỷ lệ người cao tuổi được khám sức khỏe định kỳ ít nhất 11 lần/năm đạt 35% (2019), dự kiến năm 2020 đạt trên 40% (Mục tiêu Nghị quyết đạt 30% vào năm 2020)

2. Kết quả thực hiện các giải pháp của Nghị quyết:

a) Phát huy vai trò, trách nhiệm của hệ thống chính trị: Các cấp ủy Đảng, chính quyền nhận thức đầy đủ và cơ bản toàn diện đối với công tác dân số trong tình hình mới. Từ chỗ chỉ tập trung chỉ đạo thực hiện KHHGD để giải quyết vấn đề giảm sinh, nay công tác dân số được nhận thức đầy đủ từ quy mô, cơ cấu, nâng cao chất lượng dân số và chủ động đưa các mục tiêu, chỉ tiêu về dân số và phát triển vào kế hoạch phát triển kinh tế, xã hội của địa phương; Mặt trận, các tổ chức chính trị - xã hội các cấp xác định trách nhiệm, vai trò lãnh đạo, chỉ đạo công tác dân số trong tình hình mới. Nhờ vậy, công tác dân số của tỉnh tiếp tục được trên khai đồng bộ và phù hợp với yêu cầu chuyển hướng của công tác dân số từ KHHGD sang dân số và phát triển.

b) Kiện toàn tổ chức bộ máy: Hệ thống tổ chức bộ máy làm công tác dân số từ tỉnh đến cơ sở tiếp tục được củng cố, kiện toàn đáp ứng với yêu cầu nhiệm vụ công tác này trong tình hình mới. Năm 2018 tiến hành sáp nhập Trung tâm Dân số - KHHGD cấp huyện trực thuộc UBND huyện vào Trung tâm Y tế huyện. Đến nay tổ chức bộ máy dân số cơ bản ổn định theo hướng tinh gọn, chuyên nghiệp và hiệu quả; bảo đảm sự lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy Đảng, chính quyền địa phương và thực hiện quản lý chuyên môn thống nhất. Chất lượng hoạt động của đội ngũ làm công tác dân số của địa phương cơ bản đáp ứng với yêu cầu, nhiệm vụ của công tác dân số trong tình hình mới. Đại đa số công chức, viên chức dân số được đào tạo nghiệp vụ dân số cơ bản, năng động và nhiệt tình trong công tác.

c) Nâng cao chất lượng, hiệu quả các hoạt động về dân số và phát triển:

- Công tác thông tin, giáo dục, truyền thông về dân số tiếp tục được tăng cường trên các phương tiện thông tin đại chúng: phối hợp với Đài Phát thanh-Truyền hình tỉnh, Báo Quảng Trị, đài phát thanh tuyến huyện sản xuất, phát sóng, đăng tải các tin, bài, phóng sự tuyên truyền về chủ trương chính sách của Đảng, pháp luật của nhà nước về công tác dân số trên các lĩnh vực quy mô, cơ cấu, nâng cao chất lượng dân

⁷ Phân tích số liệu TĐTDS 2019

⁸ Nguồn số liệu thống kê chuyên ngành Dân số-KHHGD tỉnh

số. Đẩy mạnh các hoạt động tuyên truyền, vận động trực tiếp qua đội ngũ cộng tác viên dân số thôn, bản, tổ dân phố. Tổ chức triển khai có hiệu quả chiến dịch truyền thông lồng ghép cung cấp dịch vụ CSSKSS/KHHGD tại các xã, phường, thị trấn có mức sinh cao, tỷ lệ sinh con thứ 3 trở lên cao và xã khó khăn. Đặc biệt thời gian qua, phong trào xây dựng mô hình thôn, bản, khu phố không có người sinh con thứ 3 trở lên tiếp tục nhân rộng, duy trì. Từ năm 2017 đến nay có hơn 80 thôn, khu phố tổ chức phát động xây dựng mô hình; có 37 thôn, khu phố đạt 3 năm và 36 thôn, khu phố đạt 5 năm liên tục không có người sinh con thứ 3 trở lên được UBND tỉnh khen thưởng với tổng kinh phí 1.890 triệu đồng.

- Mạng lưới cung cấp dịch vụ Dân số - KHHGD đã cơ bản đáp ứng được nhu cầu của người sử dụng về sự đa dạng, thuận tiện và an toàn. Ngoài việc duy trì cung cấp phương tiện tránh thai và dịch vụ KHHGD cho các đối tượng miễn phí. Kênh cung cấp phương tiện tránh thai tiếp thị xã hội phương tiện tránh thai cho đối tượng có thu nhập thấp, vùng kinh tế xã hội khó khăn và xã hội hóa phương tiện tránh thai, dịch vụ KHHGD tại khu vực thành thị, nông thôn phát triển được tăng cường và bước đầu đạt được một số kết quả khả quan, góp phần nâng cao nhận thức của người dân về chính sách dân số và phát triển.

- Các chương trình, đề án về cơ cấu dân số, nâng cao chất lượng dân số, thích ứng với già hóa dân số được triển khai đồng bộ, bước đầu đạt được nhiều kết quả khả quan, góp phần thực hiện có hiệu quả mục tiêu dân số và phát triển của địa phương.

+ Đề án kiểm soát mất cân bằng giới tính khi sinh triển khai thực hiện theo các nội dung hoạt động của Quyết định số 468/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ và Kế hoạch số 5170/KH-UBND ngày 05/12/2016 của UBND tỉnh. Phối hợp với trường Chính trị Lê Duẩn đưa chuyên đề mất cân bằng giới tính khi sinh (MCBGTKS) vào giảng dạy cho học viên lớp Trung cấp Lý luận Chính trị - Hành chính; Phối hợp với các trường THPT tổ chức sinh hoạt ngoại khóa giáo dục về giới, bình đẳng giới và MCBGTKS cho học sinh; Tổ chức các hội nghị chuyên đề cung cấp thông tin về thực trạng, nguyên nhân, hệ lụy MCBGTKS, phổ biến các quy định của pháp luật về nghiêm cấm tuyên truyền, phổ biến, chẩn đoán lựa chọn giới tính thai nhi cho lãnh đạo Đảng, chính quyền các cấp, những người có uy tín trong cộng đồng...

+ Đề án sàng lọc trước sinh, sơ sinh được triển khai tại 141 xã phường thị trấn. Các hoạt động của đề án đã được thực hiện: Tư vấn, vận động sàng lọc trước sinh, sơ sinh cho các thai phụ; triển khai dịch vụ tầm soát, chẩn đoán trước sinh và kỹ thuật sàng lọc sơ sinh (bằng kỹ thuật lấy mẫu máu gót chân của trẻ sơ sinh) để xét nghiệm, phát hiện sớm các dị tật, bệnh bẩm sinh.

+ Triển khai có hiệu quả hoạt động đề án tư vấn, cung cấp dịch vụ DS-KHHGD cho vị thành niên, thanh niên. Xây dựng mô hình tư vấn, kiểm tra tiền hôn nhân tại 37 xã phường thị trấn; phối hợp với Sở Giáo dục- Đào tạo tổ chức các buổi sinh hoạt ngoại khóa cung cấp kiến thức, kỹ năng về CSSKSS/KHHGD cho học sinh trung học phổ thông; phối hợp Liên đoàn Lao động tỉnh tổ chức truyền thông chuyên đề về sức khỏe tiền hôn nhân cho công nhân và người lao động tại các nhà máy, xí nghiệp, khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh; Tổ chức các hoạt động truyền thông chuyên biệt hướng dẫn các bậc cha, mẹ có con tuổi VTN, TN về kỹ năng giáo dục giới tính, tình dục cho con ở tuổi vị thành niên; các hoạt động tạo môi trường xã hội

thân thiện ủng hộ vị thành niên, thanh niên tìm hiểu các kiến thức, kỹ năng về dịch vụ Dân số - KHHGD...

+ Triển khai thực hiện đồng bộ và có hiệu quả đề án Chăm sóc sức khỏe người cao tuổi theo Kế hoạch 4612/KH-UBND ngày 18/9/2017 của UBND tỉnh. Kịp thời cung cấp các thông tin về thực trạng già hóa dân số và các kiến thức về chăm sóc sức khỏe người cao tuổi cho lãnh đạo Đảng, chính quyền các cấp; nói chuyện chuyên đề về trách nhiệm của con cháu đối với việc phụng dưỡng, chăm sóc sức khỏe người cao tuổi. Duy trì, nhân rộng mô hình tư vấn, chăm sóc sức khỏe người cao tuổi dựa vào cộng đồng. Đến nay, mô hình đã được triển khai tại 18 xã, phường, thị trấn thuộc các huyện, thị, thành phố trong toàn tỉnh; thành lập 36 câu lạc bộ “Người cao tuổi giúp người cao tuổi” với hơn 2.000 người cao tuổi tham gia hoạt động câu lạc bộ.

+ Mô hình, đề án nâng cao chất lượng dân số cho đồng bào dân tộc thiểu số tiếp tục được triển khai, góp phần nâng cao nhận thức, chuyển đổi hành vi của vị thành niên, thanh niên người dân tộc thiểu số về quan niệm hôn nhân, gia đình và giảm thiểu tình trạng tảo hôn, hôn nhân cận huyết thống tại các địa bàn người dân tộc thiểu số.

3. Nguồn lực đầu tư:

DVT: ngàn đồng

Chu kỳ đầu tư	Kinh phí theo kế hoạch Nghị quyết			Chính sách hỗ trợ theo thực tế		Tổng số đã cấp
	Kế hoạch	Thực cấp	% KH	Hỗ trợ theo ND 39	Thưởng mô hình làng	
2017	5.385.254	4.104.000	76,2	230.000	720.000	5.054.000
2018	6.309.354	5.484.200	86,9	202.000	580.000	6.266.200
2019	6.353.054	6.310.000	99,3	108.000	590.000	7.208.000
2020	6.536.654	6.367.000	97,5	-	-	6.367.000
Cộng	24.583.316	22.265.200	90,6	540.000	1.890.000	24.695.200

(kèm theo phụ lục 1)

III. NHỮNG TỒN TẠI, HẠN CHẾ, THÁCH THỨC:

1. Mức sinh vẫn còn cao, chưa đạt mức sinh thay thế và có sự khác biệt giữa các địa phương:

- Mặc dù những năm qua, tỷ suất sinh thô giảm bình quân hàng năm 0,3%/năm và đã ở mức dưới 15,0%. Tuy nhiên, do đặc điểm dân số Quảng Trị tỷ lệ xuất cư trong nhóm tuổi lao động từ 18 đến 30 tuổi tương đối nhiều nên tổng tỷ suất sinh đang ở mức cao. Hơn nữa, mức sinh vẫn có sự khác biệt giữa các địa phương trong tỉnh, đối với địa bàn huyện miền núi Hướng Hóa, Đakrông tỷ suất sinh thô đang ở mức trên 24%.

- Số phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ (15-49 tuổi) chiếm tỷ trọng cao (23,1%) so với tổng dân số. Mặt khác, qua số liệu thống kê chuyên ngành dân số cho thấy: Số lượng con em địa phương từ 30 tuổi trở lên hàng năm trở về sinh sống ổn định ở địa phương tương đối nhiều. Trong khi đó, nhận thức của người dân về quy mô gia đình

2 con hạn chế, nhất là tư tưởng phải có con trai còn khá nặng nề. Điều đó dự báo tiềm năng sinh sản của địa phương trong những năm tới vẫn còn cao.

2. Cơ cấu dân số có nhiều thay đổi; tỷ số giới tính khi sinh vẫn còn cao; chưa tận dụng được lợi thế cơ cấu dân số vàng:

Cũng như cả nước, Quảng Trị đang bước vào giai đoạn chuyển đổi nhân khẩu học do tác động từ mức sinh cao sang mức sinh thấp; từ mô hình kết hôn sớm sang mô hình kết hôn muộn; từ mức chết cao sang mức chết thấp nên cơ cấu dân số có nhiều thay đổi. Tỷ trọng dân số phụ thuộc trẻ (từ 0-14 tuổi) giảm; nhóm dân số phụ thuộc già (65 tuổi trở lên) tăng nhanh. Vì vậy, công tác dân số trong giai đoạn tiếp theo phải giải quyết đồng bộ, hài hòa giữa 2 vấn đề là giảm sinh và thích ứng với già hóa dân số.

Hiện nay, tỉnh Quảng Trị đang trong thời kỳ cơ cấu dân số vàng nhưng chất lượng nguồn nhân lực còn thấp. Hơn nữa, do điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương còn khó khăn, chưa thu hút được lực lượng lao động của địa phương. Tỷ lệ dân số trong độ tuổi lao động, nhất là lao động trẻ (từ 18-30 tuổi) tìm kiếm cơ hội làm ăn ở các tỉnh bạn tương đối nhiều nên chưa phát huy được lợi thế cơ cấu dân số vàng; tỷ số giới tính đang còn ở mức cao và chưa ổn định.

3. Chất lượng dân số vẫn còn thấp: Tuổi thọ bình quân ở mức 68,3 tuổi, thấp hơn nhiều so với bình quân chung của cả nước (73,6 tuổi). Mặt khác, số người cao tuổi sống ở vùng nông thôn chiếm tỷ lệ 75,6% nên ít có điều kiện tiếp cận với các dịch vụ chăm sóc sức khỏe và tỷ lệ người già mắc bệnh cao; Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng đã được cải thiện nhưng vẫn còn cao, nhất là tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng về chiều cao; tình trạng quan hệ tình dục sớm, có thai tuổi vị thành niên, ly hôn, ly thân trong giới trẻ có xu hướng tăng. Tình trạng tảo hôn ở đồng bào dân tộc ít người vẫn còn tồn tại làm ảnh hưởng đến chất lượng dân số.

4. Phân bố dân cư, quản lý dân số còn nhiều bất cập:

Phân bố dân số còn nhiều bất cập giữa các địa phương trong tỉnh. Mật độ dân số phân bố chưa đồng đều, cụ thể: Thành phố Đông Hà 1316 người/km²; Vĩnh Linh 141 người/km²; Hướng Hóa 79 người/km²; Đakrông chỉ có 35 người/km².

Cùng với sự phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, thu hút lực lượng lao động, nhất là con em của tỉnh trước đây đi tìm kiếm việc làm tại các tỉnh bạn nay trở lại địa phương để tìm cơ hội lập nghiệp, ổn định cuộc sống. Mặt khác, cũng không ít đối tượng nhóm tuổi từ 20 - 30 tuổi tìm kiếm việc làm tại các tỉnh phía nam nhưng chủ yếu là lao động mùa vụ...) gây khó khăn cho công tác quản lý.

5. Một số hoạt động chuyên môn chưa được triển khai một cách đồng bộ phù hợp với yêu cầu của công tác dân số trong tình hình mới:

a) Công tác truyền thông, giáo dục chưa đáp ứng với yêu cầu, nhiệm vụ của công tác dân số trong tình hình mới. Chủ yếu tập trung thực hiện mục tiêu giảm sinh; các nội dung cơ cấu dân số, nâng cao chất lượng dân số chưa được triển khai một cách thường xuyên.

b) Hoạt động cung cấp phương tiện tránh thai qua kênh tiếp thị xã hội, xã hội hóa phương tiện tránh thai, dịch vụ KHHGD còn hạn chế. Người dân vẫn còn tư duy

bao cấp, chưa quen với việc chi trả chi phí phương tiện tránh thai và dịch vụ KHHGD, nhất là các địa phương khó khăn, người dân tộc thiểu số. Vẫn còn một số trạm y tế xã chưa thực hiện được việc cung cấp dịch vụ KHHGD tại chỗ theo phân tuyến chuyên môn kỹ thuật tại Thông tư 43/2013/TT-BYT ngày 11/12/2013 của Bộ Y tế quy định chi tiết phân tuyến kỹ thuật đối với cơ sở khám, chữa bệnh.

c) Các chương trình, đề án về cơ cấu dân số, chất lượng dân chưa được triển khai một cách đồng bộ, thường xuyên nên hiệu quả chưa cao.

d) Công tác thống kê, báo cáo, quản lý kho dữ liệu điện tử chuyên ngành dân số vẫn còn hạn chế, nhất là công tác thu thập, cập nhật thông tin biến động dân số của đội ngũ cộng tác viên dân số thiếu kịp thời, ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng, khai thác thông tin kho dữ liệu điện tử chuyên ngành dân số.

IV. NGUYÊN NHÂN TỒN TẠI:

1. Vẫn còn một số cấp ủy Đảng, chính quyền cơ sở chưa nhận thức một cách đầy đủ tính chiến lược công tác dân số - KHHGD trong tình hình mới; chưa thực sự quyết liệt chỉ đạo, tổ chức thực hiện đồng bộ các hoạt động dân số của địa phương. Những năm trở lại đây số lượng đảng viên sinh con thứ 3 trở lên tăng nhưng việc xử lý kỷ luật theo quy định của Đảng còn thiếu kịp thời.

2. Cơ chế phối hợp chỉ đạo, điều hành, điều phối các hoạt động dân số ở cơ sở còn hạn chế; năng lực quản lý, tổ chức thực hiện của đội ngũ viên chức Dân số các cấp còn hạn chế, thiếu nhạy bén với các vấn đề mới nảy sinh, cũng như khả năng báo mang tính chiến lược của công tác dân số trong tình hình mới. Vì vậy, chưa tham mưu kịp thời cho cấp ủy Đảng, chính quyền các giải pháp thực hiện có hiệu quả các hoạt động dân số phù hợp với thực tế của địa phương.

3. Phong tục tập quán và những yếu tố tâm lý về giới tính của con cái còn khá nặng nề. Tư tưởng “phải có con trai để nối dõi tông đường” còn khá phổ biến trong nhân dân, kể cả cán bộ, đảng viên.

4. Các chính sách hỗ trợ của địa phương cho công tác dân số chưa đáp ứng với yêu cầu chuyển hướng của công tác dân số trong tình hình mới:⁹

a) Một số chính sách theo phân cấp của Quyết định 1125/QĐ-TTg chưa được bố trí trong Nghị quyết 11/2017/NQ-HĐND tỉnh gồm: Đào tạo, tập huấn, nâng cao trình độ nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ dân số các cấp và cộng tác viên dân số; chính sách hỗ trợ hoạt động xây dựng, duy trì, cập nhật hệ thống thông tin, quản lý chuyên ngành, cơ sở dữ liệu dân số; chương trình truyền thông dân số và phát triển; khen thưởng cho các cá nhân, tập thể có thành tích và thực hiện tốt chính sách dân số.

b) Một số định mức hỗ trợ của Nghị quyết 11/2017/NQ-HĐND tỉnh thấp so với thực tế, cũng như các văn bản hướng dẫn thực hiện của trung ương, địa phương:

- Chế độ thù lao đối với đội ngũ cộng tác viên dân số còn quá thấp (150.000 đồng/người/tháng)¹⁰ và thực hiện từ năm 2010 cho đến nay vẫn chưa được thay đổi. Trong khi đó, trước đây cộng tác viên dân số chỉ thực hiện các nhiệm vụ: Trực tiếp

⁹ Báo cáo giám sát thực hiện NQ11/2017/NQ-HĐND của Ban VH-XH của HĐND tỉnh năm 2019

¹⁰ Chương trình hành động số 110-CTHĐ/TU của Tỉnh ủy;

tuyên truyền, vận động thực hiện KHHGD và cấp phát các phương tiện tránh thai phi lâm sàng đến tận hộ gia đình; quản lý, theo dõi sổ hộ gia đình về dân số - KHHGD tại địa bàn quản lý.¹¹ Nhưng những năm trở lại, cộng tác viên dân số phải thực hiện các nhiệm vụ khác như kiểm soát mất cân bằng giới tính khi sinh; tư vấn, vận động kiểm tra sức khỏe tiền hôn nhân và chăm sóc sức khỏe sinh sản vị thành niên, thanh niên; tư vấn, vận động sàng lọc trước sinh, sơ sinh; tư vấn, hướng dẫn và hỗ trợ chăm sóc sức khỏe người cao tuổi...

- Định mức khen thưởng thôn, khu phố duy trì 3 năm, 5 năm liên tục không có người sinh con thứ 3 trở lên vẫn giữ định mức như trong giai đoạn 2010-2016 nên chưa khuyến khích được các thôn, khu phố tích cực thực hiện.

- Đối tượng được miễn phí về dịch vụ KHHGD các cặp vợ chồng trong độ tuổi sinh đẻ thuộc hộ nghèo, cận nghèo. Tuy nhiên, trong thực tế người đồng bào dân tộc thiểu số sống tại các khu vực miền núi đời sống còn khó khăn, hơn nữa nhận thức về chính sách dân số - KHHGD còn hạn chế nên gặp nhiều khó khăn trong việc tuyên truyền, vận động nhóm đối tượng này tự nguyện thực hiện các biện pháp tránh thai, ảnh hưởng đến việc thực hiện các mục tiêu dân số tại các địa bàn miền núi.

Phần 3:

MỤC ĐÍCH, NGUYÊN TẮC VÀ CÁC CHÍNH SÁCH DÂN SỐ VÀ PHÁT TRIỂN GIAI ĐOẠN 2021-2025, TẦM NHÌN 2030

I. MỤC ĐÍCH, NGUYÊN TẮC:

1. Mục đích: Cụ thể hóa các định hướng về mục tiêu, chính sách hỗ trợ và giải pháp đến năm 2030 của Nghị quyết 11/2017/NQ-HĐND tỉnh để có cơ sở pháp lý, chủ động nguồn lực để thực hiện chính sách dân số của địa phương giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn 2030.

2. Nguyên tắc: Các chính sách dân số đến năm 2030 phải được thực hiện đồng bộ trên tất cả các lĩnh vực quy mô, cơ cấu, phân bố, đặc biệt là chất lượng dân số, phù hợp với Chương trình hành động số 110-CTHD/TU ngày 28/4/2018 của Tỉnh ủy.

Ngân sách địa phương đầu tư cho công tác dân số phải thực hiện theo nguyên tắc đầu tư có trọng tâm, trọng điểm phù hợp với thực tế của địa phương và yêu cầu nhiệm vụ công tác dân số trong tình hình mới.

II. CÁC CHÍNH SÁCH DÂN SỐ VÀ PHÁT TRIỂN TỈNH QUẢNG TRỊ GIAI ĐOẠN 2021-2025, TẦM NHÌN 2030

1. Mục tiêu:

1.1. Mục tổng quát: Phân đầu sớm đạt mức sinh thay thế; đưa tỷ số giới tính khi sinh về mức cân bằng tự nhiên; tận dụng hiệu quả cơ cấu dân số vàng; thích ứng với già hóa dân số; phân bố dân số hợp lý và nâng cao chất lượng dân số, góp phần phát triển kinh tế - xã hội, an ninh- quốc phòng của địa phương.

¹¹ Thông tư 05/2008/TT-BYT về hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức bộ máy DS-KHHGD ở địa phương.

1.2. Mục tiêu cụ thể:

a) Đến năm 2025

- Về quy mô dân số: Đạt mức sinh thay thế (bình quân mỗi phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ có 2,1 con); tỷ suất sinh thô giảm bình quân 0,2%/năm; giảm tỷ lệ sinh con thứ 3 trở lên bình quân 1%/năm; tăng tỷ lệ các cặp vợ chồng trong độ tuổi sinh đẻ sử dụng các biện pháp tránh thai 1,5%/năm; tỷ lệ tăng dân số tự nhiên ở mức dưới 1,0%.

- Về cơ cấu dân số: Tiếp tục khống chế tốc độ tăng tỷ số giới tính khi sinh, duy trì cơ cấu dân số ở mức hợp lý. Tỷ số giới tính khi sinh không vượt quá 112,5 trẻ nam/100 trẻ nữ; tỷ lệ trẻ em dưới 15 tuổi đạt khoảng 25%, tỷ lệ người từ 65 tuổi trở lên đạt khoảng 11,0% so với tổng dân số.

- Về nâng cao chất lượng dân số và thích ứng với già hóa dân số, đẩy mạnh chăm sóc sức khỏe người cao tuổi:

+ Tối thiểu có 70% cha, mẹ có con tuổi vị thành niên, thanh niên hiểu biết, ủng hộ, hướng dẫn con cái chủ động tìm hiểu thông tin, kiến thức và tiếp cận với dịch vụ dân số - KHHGD; 70% vị thành niên, thanh niên hiểu biết cơ bản một số vấn đề về dân số như biện pháp tránh thai; lợi ích khám sức khỏe tiền hôn nhân; tác hại tảo hôn, hôn nhân cận huyết thống; tỷ lệ cặp nam, nữ thanh niên được tư vấn, khám sức khỏe tiền hôn nhân đạt 50%.

+ Tối thiểu có 35% thai phụ được tầm soát ít nhất 4 loại bệnh tật bẩm sinh phổ biến nhất; 60% trẻ sơ sinh được tầm soát ít nhất 5 loại bệnh bẩm sinh phổ biến nhất.

+ Tối thiểu có 60% người cao tuổi hoặc người thân trực tiếp chăm sóc người cao tuổi biết thông tin về già hóa dân số, quyền được chăm sóc sức khỏe người cao tuổi và các kiến thức về chăm sóc sức khỏe người cao tuổi; 50% người cao tuổi được khám sức khỏe định kỳ ít nhất 1 lần/năm và được lập hồ sơ quản lý; tuổi thọ bình quân đạt 70 tuổi.

b) Đến năm 2030

- Về quy mô dân số: Duy trì mức sinh thay thế (bình quân mỗi phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ có 2,1 con); ổn định quy mô dân số khoảng 700.000 người;

- Về cơ cấu dân số: Đưa tỷ số giới tính khi sinh về mức cân bằng tự nhiên (109 trẻ nam/100 trẻ nữ); duy trì cơ cấu dân số ở mức hợp lý, tỷ trọng trẻ em dưới 15 tuổi khoảng 22%, tỷ trọng người từ 65 tuổi trở lên không vượt quá 12% so với tổng dân số.

- Về nâng cao chất lượng dân số và thích ứng với già hóa dân số:

+ Tỷ lệ cặp nam, nữ thanh niên được tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn đạt 90%; không còn tình trạng tảo hôn, hôn nhân cận huyết thống đối với người dân tộc thiểu số.

+ Chiều cao trung bình thanh niên 18 tuổi đối với nam đạt 168,5 cm, nữ 157,5 cm; chỉ số phát triển con người (HDI) đạt mức bình quân chung của cả nước.

+ Tối thiểu có 70% thai phụ được tầm soát ít nhất 4 loại bệnh tật bẩm sinh phổ biến nhất và 90% trẻ sơ sinh được tầm soát ít nhất 5 loại bệnh bẩm sinh phổ biến nhất.

Tối thiểu 50% cấp xã đạt tiêu chí môi trường thân thiện với người cao tuổi; 100% người cao tuổi có thẻ bảo hiểm y tế, được quản lý sức khỏe, khám, chữa bệnh, chăm sóc tại gia đình, cộng đồng, cơ sở chăm sóc tập trung; tuổi thọ trung bình đạt 71 tuổi.

2. Chính sách dân số và phát triển giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn 2030:

2.1. Duy trì các chính sách hỗ trợ tại khoản 7; 8, phần II (chính sách hỗ trợ) của Nghị quyết 11/2017/NQ-HĐND tỉnh về hỗ trợ thực hiện hoạt động của các chương trình, đề án về cơ cấu, nâng cao chất lượng dân số đang triển khai tại địa phương gồm:

- Đề án nâng cao chất lượng dân số cho đồng bào dân tộc thiểu số;
- Đề án kiểm soát mất cân bằng giới tính khi sinh;
- Đề án tư vấn kiểm tra sức khỏe tiền hôn nhân và cung cấp dịch vụ dân số và kế hoạch hóa gia đình cho thanh niên, vị thành niên;
- Đề án kiểm soát dân số các vùng biển, đảo và ven biển;
- Đề án chăm sóc sức khỏe người cao tuổi.

2.2. Điều chỉnh các chính sách hỗ trợ tại các khoản 1; 2; 3; 5; 6, phần II (chính sách hỗ trợ) của Nghị quyết 11/2017/NQ-HĐND tỉnh như sau:

a) Chính sách khuyến khích xây dựng mô hình thôn, khu phố, xã không có người sinh con thứ 3 trở lên:

- Duy trì định mức hỗ trợ tổ chức phát động xây dựng mô hình: 1.000.000 đồng/lần phát động.
- Nâng mức thưởng cấp xã, thôn có thành tích 3 năm liên tục, 5 năm liên tục không có người sinh con thứ 3 trở lên như sau:

+ Cơ sở đề xuất: Sau khi địa phương tiến hành sắp xếp lại các đơn vị hành chính cấp xã theo Nghị quyết 832/NQ-UBTVQH14 ngày 17/12/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; sắp xếp, sáp nhập thôn, khu phố theo Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 20/7/2019 của HĐND tỉnh. Hiện nay, quy mô dân số cấp xã; cấp thôn, khu phố lớn hơn trước. Mặt khác, định mức khen thưởng theo quy định tại Kế hoạch 4617/KH-UBND tỉnh đã được thực hiện từ năm 2010 cho đến nay. Vì vậy, trong quá trình thực hiện chưa thực sự khuyến khích được các thôn, khu phố xây dựng và duy trì xây dựng mô hình.

+ Đề xuất mức khen thưởng giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn 2030 như sau:

* Đối với cấp xã: Đạt thành tích 3 năm liên không có người sinh con thứ 3 trở lên được thưởng 01 công trình phúc lợi xã hội từ trị 250 triệu đồng; 5 năm liên không có người sinh con thứ 3 trở lên được thưởng 01 công trình phúc lợi xã hội trị giá 350 triệu đồng.

* Đối với thôn, khu phố: Đạt thành tích 3 năm, 5 năm liên tục không có người sinh con thứ 3 trở lên được tặng Bằng khen của UBND tỉnh và kèm theo tiền thưởng để xây dựng các công trình phúc lợi, dân sinh hoặc các mua sắm các trang thiết bị phục vụ hoạt động cộng đồng tại thôn, khu phố với trị giá như sau:

(*) Thôn, khu phố đạt thành tích 3 năm liên tục:

ĐVT: đồng

TT	Quy mô dân số	Định mức (cũ)	Định mức (mới)
1	< 1.000 dân	20.000.000	30.000.000
2	Từ 1.000 - < 2.000 dân	30.000.000	40.000.000
3	Từ 2.000 - < 4.000 dân	40.000.000	50.000.000
4	> 4.000 dân	50.000.000	60.000.000

(*) Thôn, khu phố đạt thành tích 5 năm liên tục:

ĐVT: đồng

TT	Quy mô dân số	Định mức (cũ)	Định mức (mới)
1	< 1.000 dân	30.000.000	40.000.000
2	Từ 1.000 - < 2.000 dân	50.000.000	60.000.000
3	Từ 2.000 - < 4.000 dân	60.000.000	80.000.000
3	> 4.000 dân	80.000.000	100.000.000

- Nguồn kinh phí khen thưởng: Tiếp tục bố trí từ nguồn kinh phí khen thưởng hàng năm của tỉnh.

b) Chính sách hỗ trợ phụ nữ thuộc hộ nghèo là người dân tộc thiểu số khi sinh con đúng chính sách dân số theo Nghị định 39/2015/NĐ-CP:

- Cơ sở đề xuất: Theo phân cấp của Nghị quyết 11/2017/NQ-HĐND tỉnh nguồn kinh phí chi trả chính sách này do ngân sách cấp huyện thực hiện. Tuy nhiên, những năm qua hầu hết các huyện chi trả thiếu kịp thời nên không khuyến khích người dân thực hiện.

- Đề xuất điều chỉnh: Nguồn ngân sách chi trả chính sách hỗ trợ theo Nghị định 39/2015/NĐ-CP do cấp tỉnh đảm bảo; UBND huyện căn cứ Thông tư số 11/VBHN BYT ngày 26/4/2019 của Bộ Y tế quy định chi tiết Nghị định số 39/2015/NĐ-CP ngày 27/4/2015 (hợp nhất thông tư liên tịch 07/2016/TTLT-BYT-BTC-BLĐT BXH ngày 15/4/2016 của Bộ Y tế, Bộ Tài chính và Bộ LĐ-TB&XH và Thông tư liên tịch 45/2018/TT-BYT ngày 28/12/2018 của Bộ Y tế sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư liên tịch 07/2016/TTLT-BYT-BTC-BLĐT BXH), hàng năm căn cứ số lượng đủ điều kiện hưởng chế độ hỗ trợ theo quy định, lập dự toán ngân sách trình UBND tỉnh bố trí kinh phí và thực hiện chi trả kịp thời cho đối tượng.

c) Chính sách hỗ trợ cộng tác viên dân số thôn, bản, cụm dân cư:

Nhằm nâng cao chất lượng hiệu quả hoạt động của đội ngũ cộng tác viên dân số thôn, bản, cụm dân cư. Đề xuất phương án sắp xếp lại đội ngũ này theo hướng giảm số lượng và nâng mức thù lao phù hợp với yêu cầu nhiệm vụ đối với công tác dân số trong tình hình mới, cụ thể như sau:

- Sắp xếp lại số lượng Cộng tác viên Dân số thôn, bản, cụm dân cư:

+ Cơ sở đề xuất: Cộng tác viên Dân số có nhiệm vụ quản lý, theo dõi, thu thập cập nhật thông tin biến động về dân số. Mặt khác, do đặc thù của công tác dân số tuyên truyền, vận động liên quan đến các phong tục tập quán của người dân. Vì vậy phương án sắp xếp số lượng cộng tác viên dân số vừa được xác định trên cơ sở số thôn, khu phố và vừa được xác định theo số hộ, cụ thể như sau:

TT	Địa bàn	ĐVT	Cơ cấu số lượng CTV giai đoạn 2010-2020 (TT 20/2013/TT-BTC)	Đề xuất cơ cấu lại
1	Xã ven biển, xã khó khăn khu vực miền núi	hộ	từ 30 - 50	từ 75-100
2	Các xã còn lại	hộ	từ 100 - 150	từ 120 -180

* Kết quả sắp xếp lại: Sau khi sắp xếp lại số lượng cộng tác viên dân số giảm từ 1.630 người xuống còn 1.460 người; giảm 170 người (kèm theo phụ lục 2)

- Nâng mức thù lao cho cộng tác viên dân số:

+ Cơ sở đề xuất: Nghị quyết số 137/NQ-CP ngày 31/12/2017 của Chính phủ; Chương trình hành động số 110-CTHĐ/TU của Tỉnh ủy Quảng Trị đều xác định: “rà soát, ban hành chính sách đãi ngộ phù hợp đối với đội ngũ cộng tác viên dân số thôn, bản, cụm dân cư”¹². Đặc biệt, Quyết định số 1679/QĐ-TTg ngày 22/11/2019 của Thủ Tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược Dân số Việt Nam đến năm 2030 đã khẳng định: “Tiếp tục duy trì đội ngũ cộng tác viên dân số... Xây dựng chính sách đãi ngộ về vật chất, tinh thần cho đội ngũ này”¹³

Mặt khác, những năm qua, cộng tác viên dân số tiếp tục thực hiện các nhiệm vụ được quy định tại Thông tư 05/2008/TT-BYT; còn thực hiện nhiều nhiệm vụ quan trọng liên quan đến cơ cấu dân số, nâng cao chất lượng dân số.

+ Đề xuất mức thù lao của cộng tác viên: Để phù hợp với nhiệm vụ thực tế và nâng cao trách nhiệm của cộng tác viên dân số trong quá trình thực hiện nhiệm vụ tại địa bàn dân cư nâng mức thù lao của đội ngũ này từ 150.000 đồng/người/tháng lên 300.000 đồng/người/tháng.

+ Tiếp tục duy trì thực hiện chính sách hỗ trợ 100% kinh phí mua thẻ BHYT tự nguyện cho những CTV dân số.

d) Hỗ trợ tổ chức chiến dịch truyền thông lồng ghép cung cấp dịch vụ dân số - KHHGD đến các xã có mức sinh cao, xã khó khăn. Trong đó, điều chỉnh nâng định mức hỗ trợ khám phụ khoa 28.000 đồng/lượt; hỗ trợ thuốc điều trị 30.000 đồng/lượt để phù hợp với định mức quy định tại Nghị quyết số 40/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019 của HĐND tỉnh Quy định mức giá dịch vụ khám, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám, chữa bệnh của nhà

¹² Tại Nghị quyết 137/NQ-CP của Chính phủ giao Bộ Y tế xây dựng ban hành chính sách đãi ngộ của đội ngũ CTV; điểm 4 (một số chính sách sớm ban hành) mục 3 (Hoàn thiện cơ chế chính sách) của Chiến lược Dân số Việt nam đến năm 2030; điểm 2, mục 5 (hoàn thiện cơ chế chính sách pháp luật về dân số), phần III của Chương trình hành động số 110 của Tỉnh ủy Quảng Trị.

¹³ Mục 7, khoản II, điều 1, Chiến lược Dân số Việt Nam đến năm 2030.

nước trên địa bàn tỉnh Quảng Trị (định mức cũ: Khám phụ khoa 5000 đồng; thuốc điều trị bệnh phụ khoa thông thường: 15.000 đồng).

đ) Chính sách hỗ trợ chi phí thực hiện dịch vụ KHHGD:

- Cơ sở đề xuất: Chiến lược Dân số Việt Nam đến năm 2030 (Một số chính sách sớm ban hành): “Rà soát, bổ sung, tổ chức thực hiện có hiệu quả các chính sách khuyến khích, hỗ trợ đối tượng chính sách, đồng bào dân tộc thiểu số, vùng khó khăn, biên giới, hải đảo, nới mức sinh cao trong việc tiếp cận và sử dụng dịch vụ KHHGD”¹⁴

- Đề xuất sửa đổi bổ sung đối tượng miễn phí dịch vụ KHHGD như sau:

Chi phí dịch vụ kỹ thuật dịch vụ KHHGD gồm: Hỗ trợ chi phí dịch vụ triệt sản cho đối tượng tự nguyện. Hỗ trợ chi phí dịch vụ kỹ thuật đặt dụng cụ tử cung, thuốc cấy tránh thai, thuốc tiêm tránh thai cho phụ nữ thuộc hộ nghèo, cận nghèo; đối tượng bảo trợ xã hội; người dân tộc thiểu số sống tại các xã thuộc khu vực II, III theo Quyết định số 582/QĐ-TTg ngày 28/4/2017 của Thủ tướng chính phủ. Chi phí xử lý tai biến theo chuyên môn y tế cho các đối tượng được miễn phí dịch vụ KHHGD.

2.3. Bổ sung các chính sách hỗ trợ trong giai đoạn 2021-2030 (chưa có trong Nghị quyết 11/2017/NQ-HĐND tỉnh):

a) Cơ sở đề xuất: Quyết định 1125/QĐ-TTg ngày 31/7/2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số giai đoạn 2016-2020; Nghị quyết số 137/NQ-CP ngày 31/12/2017 của Chính phủ; Chiến lược Dân số Việt Nam đến năm 2030; Chương trình hành động số 110-CTHĐ/TU của Tỉnh ủy.

b) Đề xuất bổ sung các chính sách hỗ trợ sau:

- Hỗ trợ hoạt động đề án tầm soát, chẩn đoán, điều trị một số bệnh, tật trước sinh, sơ sinh (đề án sàng lọc trước sinh, sơ sinh)¹⁵.

- Hỗ trợ hoạt động truyền thông dân số và phát triển¹⁶.

- Hỗ trợ đào tạo chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ dân số các cấp và cộng tác viên dân số thôn, bản, khu phố cụm dân cư;¹⁷

- Hỗ trợ duy trì cập nhật hệ thống thông tin chuyên ngành, cơ sở dữ liệu điện tử dân số¹⁸

- Chính sách khen thưởng cho tập thể, cá nhân có thành tích và thực hiện tốt chính sách dân số¹⁹.

c) Đề xuất bãi bỏ chính sách hỗ trợ tại khoản 4 (hỗ trợ ban Dân số cấp xã) phần phần II (chính sách hỗ trợ) của Nghị quyết 11/2017/NQ-HĐND tỉnh: Những đối

¹⁴ Mục 3 (Hoàn thiện cơ chế chính sách), khoản II, điều 1 của Chiến lược Dân số Việt nam đến năm 2030

¹⁵ Điểm 6., mục 4 (phát triển mạng lưới và nâng cao chất lượng dịch vụ về dân số), khoản II, Điều 1 của CLDSVN đến năm 2030.

¹⁶ Mục 2 (Đổi mới truyền thông, vận động về dân số), khoản II, Điều 1 của CLDSVN đến năm 2030.

¹⁷ Điểm b, khoản 7, Điều 1 Quyết định số 1125/QĐ-TTg; điểm 7, mục 7 (Kiện toàn tổ chức bộ máy và đào tạo), khoản II, Điều 1 của CLDSVN đến năm 2030

¹⁸ Điểm b, khoản 7, Điều 1 Quyết định số 1125/QĐ-TTg; điểm 6, mục 5 (Hoàn thiện hệ thống thông tin, số liệu dân số), khoản II, Điều 1 của CLDSVN đến năm 2030

¹⁹ Điểm 4 (Một số chính sách sớm ban hành), mục 3 (Hoàn thiện cơ chế, chính sách, pháp luật), khoản II, Điều 1 của CLDSVN đến năm 2030.

tượng hưởng lương từ ngân sách nhà nước và hoạt động kiêm nhiệm; giảm áp lực ngân sách đầu tư cho công tác dân số.

3. Nhiệm vụ và giải pháp:

3.1. Phát huy vai trò trách nhiệm của hệ thống chính trị:

Tiếp tục quán triệt sâu sắc hơn nữa nội dung Nghị quyết số 21-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về công tác dân số trong tình hình mới và Chương trình hành động số 110-CTHĐ/TU ngày 27/4/2018 của Tỉnh ủy về thực hiện Nghị quyết số 21-NQ/TW, bảo đảm thống nhất nhận thức, hành động của cả hệ thống chính trị, tạo sự đồng thuận và ủng hộ của toàn xã hội về chuyển trọng tâm chính sách dân số từ KHHGD sang dân số và phát triển. Đưa công tác dân số thành một nội dung trọng tâm trong công tác lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy, chính quyền.

Thường xuyên đôn đốc, kiểm tra, đánh giá việc thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ, về công tác dân số của các địa phương, đơn vị. Lấy kết quả thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ về dân số là một tiêu chuẩn quan trọng để đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của người đứng đầu, cấp ủy, chính quyền các cấp. Đề cao tính tiên phong gương mẫu của mỗi cán bộ, đảng viên, đặc biệt là người đứng đầu trong việc thực hiện chính sách dân số, xây dựng gia đình bình đẳng, tiến bộ, ấm no, hạnh phúc, tạo sức lan tỏa sâu rộng trong toàn xã hội.

3.2. Tổ chức bộ máy và đào tạo

Tiếp tục ổn định tổ chức bộ máy làm công tác dân số, nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động đáp ứng với yêu cầu nhiệm vụ của công tác dân số trong tình hình mới; chú trọng công tác đào tạo, bồi dưỡng, nâng trình độ chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ cán bộ làm công tác dân số các cấp, có đủ năng lực quản lý, điều phối, tổ chức thực hiện công tác dân số của địa phương.

Thường xuyên tập huấn cập nhật kiến thức mới, tập huấn lại, bảo đảm đội ngũ công tác viên dân số thực hiện đầy đủ, có hiệu quả việc tuyên truyền, vận động nhân dân thực hiện sinh đủ 2 con, không lựa chọn giới tính thai nhi, không tảo hôn, kết hôn cận huyết thống, phát huy vai trò và chăm sóc người cao tuổi, nâng cao chất lượng dân số; thu thập thông tin và tham gia cung cấp một số dịch vụ dân số tới tận hộ gia đình.

3.3. Đổi mới truyền thông, vận động và mở rộng mạng lưới cung cấp dịch vụ về dân số - KHHGD:

- Triển khai đầy đủ, toàn diện các nội dung dân số trên tất cả các lĩnh vực quy mô, cơ cấu dân số; tận dụng hiệu quả lợi thế cơ cấu dân số vàng, thích ứng với già hóa dân số, phân bố dân số hợp lý và nâng cao chất lượng dân số.

Tiếp tục thực hiện cuộc vận động mỗi cặp vợ chồng nên có hai con, bảo đảm quyền, trách nhiệm trong việc sinh con và nuôi dạy con tốt. Tập trung ưu tiên tuyên truyền, vận động các vùng có mức sinh cao, vùng khó khăn và đối tượng khó tiếp cận.

Đẩy mạnh hoạt động truyền thông, vận động về bình đẳng giới, đề cao giá trị của trẻ em gái, vai trò, vị thế của phụ nữ trong gia đình và xã hội; phê phán các hành vi lựa chọn giới tính thai nhi, nhằm giảm thiểu mất cân bằng giới tính khi sinh.

Tư vấn, vận động thanh niên tự nguyện khám sức khỏe trước khi kết hôn, không tảo hôn, không kết hôn cận huyết; phụ nữ mang thai thực hiện tầm soát, chẩn đoán, điều trị một số bệnh, tật trước sinh; trẻ sơ sinh được thực hiện tầm soát, chẩn đoán, điều trị một số bệnh bẩm sinh.

Tuyên truyền, vận động nâng cao nhận thức, trách nhiệm của mỗi người dân, gia đình và toàn xã hội trong việc phát huy vai trò, kinh nghiệm của người cao tuổi, thực hiện chăm sóc người cao tuổi, xây dựng môi trường thân thiện với người cao tuổi, thích ứng già hóa dân số.

Thường xuyên cung cấp thông tin về tình hình công tác dân số cho lãnh đạo cấp ủy, chính quyền. Vận động, phát huy vai trò của các chức sắc tôn giáo, già làng, trưởng bản, người uy tín trong cộng đồng, người có ảnh hưởng đến công chúng tham gia tuyên truyền, giáo dục người dân thực hiện chính sách dân số. Xây dựng các hình thức tuyên truyền phù hợp điều kiện kinh tế, xã hội, đặc trưng văn hóa của từng vùng, từng nhóm đối tượng.

Tiếp tục đẩy mạnh các hoạt động truyền thông trên các phương tiện thông tin đại chúng, đặc biệt là hệ thống thông tin ở cơ sở. Phát huy thế mạnh của công nghệ truyền thông hiện đại, internet, mạng xã hội... trong truyền thông giáo dục về dân số.

Nâng cao hiệu quả hoạt động tuyên truyền, vận động trực tiếp qua đội ngũ báo cáo viên, tuyên truyền viên của các ngành, nhất là đội ngũ công tác viên dân số ở thôn, bản, khu phố, cụm dân cư.

Lồng ghép nội dung dân số và phát triển vào sinh hoạt cộng đồng, lễ hội văn hóa, hương ước, quy ước, các thiết chế văn hóa của cộng đồng và cuộc vận động toàn dân xây dựng đời sống văn hóa ở cơ sở.

Xây dựng nội dung, chương trình, phương pháp giáo dục về dân số, sức khỏe sinh sản cho học sinh, sinh viên các cấp học. Giáo dục dân số, sức khỏe sinh sản phải phù hợp với từng cấp học, lứa tuổi và bảo đảm yêu cầu hình thành kiến thức và kỹ năng về dân số, sức khỏe sinh sản đúng đắn, có hệ thống cho thế hệ trẻ.

- Củng cố mạng lưới cung cấp dịch vụ KHHGĐ theo phân tuyến chuyên môn, kỹ thuật của Bộ y tế. Chú trọng nâng cao năng lực cung cấp dịch vụ KHHGĐ tại các trạm y tế xã để cung cấp các dịch vụ KHHGĐ kịp thời, an toàn, thuận lợi cho người dân. Tiếp tục duy trì, nâng cao hiệu quả việc phân phối các dịch vụ phi lâm sàng qua mạng lưới công tác viên dân số.

Đổi mới phương thức cung cấp dịch vụ KHHGĐ theo hướng mở rộng, đáp ứng đầy đủ nhu cầu của từng nhóm đối tượng. Xây dựng thí điểm các mô hình cung cấp dịch vụ thân thiện cho thanh niên để mở rộng khả năng tiếp cận, sử dụng các dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản, sức khỏe tình dục cho nhóm đối tượng này.

Nhân rộng mô hình tư vấn, kiểm tra sức khỏe tiền hôn nhân, tập trung đầu tư ở một số địa bàn trọng điểm, từng bước tiến tới phổ cập việc cung cấp dịch vụ tư vấn,

khám sức khỏe trước khi kết hôn, bao gồm giảm táo hôn và hôn nhân cận huyết thống.

Tập trung mở rộng mạng lưới cung cấp dịch vụ tầm soát, chẩn đoán, can thiệp, điều trị sớm bệnh tật trước sinh, sơ sinh cho mọi phụ nữ mang thai và trẻ sơ sinh.

Phát triển mạng lưới chăm sóc người cao tuổi đáp ứng nhu cầu ngày càng cao về số lượng và chất lượng. Duy trì, nhân rộng mô hình tư vấn, chăm sóc sức khỏe người cao tuổi dựa vào cộng đồng.

3.4. Đẩy mạnh nghiên cứu khoa học, hoàn thiện hệ thống thông tin, số liệu dân số

Đẩy mạnh các hoạt động nghiên cứu về dân số và phát triển, ưu tiên các vấn đề liên quan về cơ cấu, chất lượng dân số, phân bố dân cư và lồng ghép các yếu tố dân số vào kế hoạch phát triển của từng ngành, lĩnh vực.

Hoàn thiện hệ thống thông tin, số liệu dân số đáp ứng yêu cầu cung cấp đầy đủ, kịp thời tình hình và dự báo dân số phục vụ hoạch định chính sách, xây dựng, thực hiện chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và quản lý xã hội. Kiện toàn mạng lưới thu thập, cập nhật thông tin số liệu chuyên ngành dân số gắn với đội ngũ cán bộ, cộng tác viên dân số thôn, khu phố, cụm dân cư.

3.5. Giải pháp về tài chính:

Tăng cường nguồn lực đầu tư của địa phương cho công tác dân số, đồng thời tranh thủ sự hỗ trợ từ ngân sách trung ương để đảm bảo nguồn lực đáp ứng yêu cầu triển khai toàn diện công tác dân số, trong đó ngân sách địa phương đảm bảo đủ để chủ động triển khai thực hiện các chính sách dân số phù hợp với đặc thù của địa phương, cũng như yêu cầu của công tác dân số trong tình hình mới.

Ngân sách đầu tư của địa phương chia làm 2 giai đoạn:

- Giai đoạn 1 (2021-2025):

DVT: ngàn đồng

Phân kỳ đầu tư	Thực hiện các chính sách hỗ trợ				Tổng cộng
	Chính sách hỗ trợ CTV dân số	Chính sách giảm sinh	Hoạt động cơ cấu, nâng cao chất lượng dân số	Bổ sung các chính sách hỗ trợ khác	
Năm 2021	5.636.000	1.200.000	2.006.000	1.046.000	9.888.000
Năm 2022	5.636.000	1.193.000	2.170.000	1.046.000	10.045.000
Năm 2023	5.636.000	1.208.000	2.362.000	1.046.000	10.252.000
Năm 2024	5.636.000	1.189.000	2.477.000	1.046.000	10.348.000
Năm 2025	5.636.000	1.210.000	2.667.000	1.046.000	10.559.000
Cộng:	28.180.000	6.000.000	11.682.000	5.230.000	51.092.000

(kèm theo phụ lục chi tiết)

Nguồn kinh phí trên chưa bao gồm chi hỗ trợ đối tượng phụ nữ thuộc hộ nghèo là người dân tộc thiểu số sinh con đúng chính sách dân số theo Nghị định

39/2015/NĐ-CP của Chính phủ; Khen thưởng mô hình Làng không có người sinh con thứ 3 trở lên

b) Giai đoạn 2 (2026-2030): Sau chu kỳ kế hoạch tài chính 5 năm (2021-2025) kết thúc, UBND tỉnh trình HĐND tỉnh xem xét bố trí nguồn lực đầu tư để tiếp tục thực hiện các chính sách dân số theo Nghị quyết đến năm 2030.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN:

1. Sở Y tế:

- Chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành, đoàn thể và UBND các huyện, thị xã, thành phố xây dựng kế hoạch, hướng dẫn, theo dõi, đôn đốc, kiểm tra tình hình triển khai thực hiện hoạt động dân số của tỉnh và định kỳ hàng năm báo cáo UBND tỉnh.

- Phối hợp với các cơ quan liên quan triển khai các hoạt động nghiên cứu, đánh giá thực trạng về quy mô, cơ cấu dân số, phân bố dân cư và chất lượng dân số để tham mưu UBND tỉnh xây dựng kế hoạch thực hiện các chương trình, dự án về điều chỉnh cơ cấu dân số, phân bố dân cư và nâng cao chất lượng dân số phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế, xã hội của địa phương.

2. Sở Tài chính:

Chủ trì, phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Y tế bố trí kinh phí để triển khai đồng bộ các mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp đã đề ra; Giám sát, kiểm tra việc quản lý, sử dụng các nguồn kinh phí đầu tư cho công tác này để đảm bảo sử dụng nguồn kinh phí có hiệu quả, đúng mục đích.

3. Sở Kế hoạch và Đầu tư:

Đưa các chỉ tiêu về dân số và phát triển vào kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hàng năm, 5 năm của địa phương; lồng ghép các nội dung dân số và phát triển vào các chương trình, dự án trên địa bàn tỉnh.

4. Sở Giáo dục và Đào tạo:

Phối hợp với Sở Y tế xây dựng nội dung, chương trình giáo dục về dân số, sức khoẻ sinh sản cho học sinh phù hợp với lứa tuổi.

5. Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch:

Chủ trì, phối hợp với Sở, ngành liên quan lồng ghép tuyên truyền thực hiện chính sách dân số trong phong trào xây dựng gia đình văn hóa, Khu dân cư văn hóa; chỉ đạo, hướng dẫn các địa phương, đơn vị đưa nội dung thực hiện chính sách dân số vào hương ước, quy ước xây dựng đơn vị văn hóa.

6. Sở Thông tin và Truyền thông:

Hướng dẫn các cơ quan báo chí, cơ quan thông tin đại chúng trên địa bàn tuyên truyền sâu rộng, vận động các tầng lớp nhân dân chấp hành tốt chủ trương của Đảng, pháp luật của nhà nước về công tác dân số; hướng dẫn Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh, Báo Quảng Trị tăng cường tuyên truyền các nội dung về dân số và phát triển trên các phương tiện thông tin đại chúng.

7. Sở Tư pháp:

Phối hợp với Sở Y tế hướng dẫn các địa phương lồng ghép đưa chính sách dân số vào hương ước, quy ước của cộng đồng; tổ chức phổ biến, tuyên truyền sâu rộng các văn bản pháp luật về dân số trên địa bàn tỉnh.

8. Sở Nội vụ:

Phối hợp với Sở Y tế và UBND các huyện, thị xã, thành phố tham mưu UBND tỉnh tiếp tục củng cố tổ chức bộ máy dân số của địa phương bảo đảm sự lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy Đảng, chính quyền và thực hiện quản lý chuyên môn thống nhất.

9. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội:

Phối hợp với Sở Y tế triển khai các chương trình, đề án về bình đẳng giới, kiểm soát mất cân bằng giới tính khi sinh; chính sách hỗ trợ phụ nữ nghèo là người dân tộc thiểu số khi sinh con đúng chính sách dân số theo Nghị định 39/2015/NĐ-CP của Chính phủ và chăm sóc người cao tuổi.

10. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

Phối hợp với Sở Y tế và UBND các huyện, thị xã, thành phố lồng ghép đưa các nội dung về chính sách dân số và phát triển có liên quan đến các tiêu chí nông thôn mới vào các dự án, đề án về xây dựng nông thôn mới để chỉ đạo các địa phương triển khai thực hiện.

11. Báo Quảng Trị, Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh:

Phối hợp với Sở Y tế mở rộng các chuyên trang, chuyên mục và thời lượng phát sóng nhằm chuyển tải kịp thời các thông tin về dân số và phát triển đến mọi tầng lớp nhân dân; biểu dương các mô hình, tập thể, cá nhân thực hiện tốt công tác dân số; phê phán các hành vi vi phạm chính sách dân số.

12. Cục Thống kê: Phối hợp với Sở Y tế hướng dẫn và chỉ đạo việc thu thập, cung cấp đầy đủ, kịp thời và chính xác các số liệu về dân số hàng năm, phục vụ cho công tác chỉ đạo, quản lý và xây dựng các chính sách.

13. Các Sở, ban ngành khác:

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ của mình, phối hợp với Sở Y tế để triển khai thực hiện. Tổ chức quán triệt và tuyên truyền cho cán bộ, công chức, viên chức thuộc ngành mình quản lý chấp hành tốt chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của nhà nước về dân số và phát triển. Đề cao tính tiên phong gương mẫu của mỗi cán bộ, đảng viên, đặc biệt là người đứng đầu trong việc thực hiện chính sách dân số.

14. UBND các huyện, thị xã, thành phố:

Tổ chức kiểm tra, đánh giá tình hình thực hiện công tác dân số của địa phương giai đoạn 2016-2020; căn cứ tình hình thực tế của địa phương để xây dựng kế hoạch thực hiện công tác dân số đến năm 2030. Ngoài nguồn lực đầu tư của tỉnh, nghiên cứu bổ sung nguồn lực đầu tư cấp huyện, cấp xã phù hợp với đặc thù của địa phương, phấn đấu đạt chỉ tiêu kế hoạch đề ra.

15. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, Liên Đoàn Lao động tỉnh, Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh, Hội Nông dân tỉnh, Đoàn thanh niên cộng sản HCM tỉnh:

Trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của tổ chức, đơn vị phối hợp đẩy mạnh tuyên truyền, giáo dục cho thành viên, hội viên, đoàn viên của mình; tham gia giám sát thực hiện chính sách, pháp luật dân số của địa phương.

Ủy ban nhân dân tỉnh kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh khóa VII, kỳ họp thứ 15 xem xét, thông qua./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Hoàng Nam

TỔNG HỢP KINH PHÍ

HỒ TRỢ CÔNG TÁC DÂN SỔ GIAI ĐOẠN 2017-2020 THEO NGHỊ QUYẾT 11/2017/NQ-HĐND TỈNH
(Kèm theo đề án 3120/ĐA-UBND ngày 15. tháng 8 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị

ĐVT: Ngàn đồng

TT	NỘI DUNG HỒ TRỢ	2017		2018		2019		2020		Tổng cộng	KH	Đã cấp
		KH	Đã cấp	KH	Đã cấp	KH	Đã cấp	KH	Đã cấp			
I	KINH PHÍ BỔ TRÍ TRONG NGHỊ QUYẾT	5,385,254	4,104,000	6,309,354	5,484,200	6,353,054	6,310,000	6,536,654	6,367,000	24,584,316	22,265,200	
1	Cộng tác viên Dân số	3,391,704	2,641,000	3,391,704	3,250,200	3,391,704	3,561,000	3,391,704	3,304,300	13,566,816	12,756,500	
2	Công tác quản lý Ban Dân số xã	169,200	152,000	169,200	126,000	169,200	126,000	169,200	0	676,800	404,000	
3	DV KHHGD cho đối tượng miễn phí	326,100	90,000	449,900	254,350	416,100	526,400	385,100	679,340	1,577,200	1,550,090	
4	Phát động xây dựng mô hình thôn, khu phố không có người sinh con thứ 3 trở lên	50,000	45,000	50,000	25,000	50,000	40,000	50,000	30,000	200,000	140,000	
5	Chiến dịch truyền thông lồng ghép cung cấp dịch vụ CSSKSS/ KHHGD xã đông dân mức sinh cao và xã khó khăn	600,000	600,000	515,000	515,000	495,000	331,600	482,500	564,580	2,092,500	2,011,180	
6	Nâng cao chất lượng dân số cho đồng bào dân tộc thiểu số	200,000	200,000	200,000	156,000	200,000	178,200	200,000	156,200	800,000	690,400	
7	Hỗ trợ hoạt động để án kiểm soát dân số vùng biển, đảo và ven biển	70,000	70,000	70,000	50,000	70,000	60,000	70,000	70,000	280,000	250,000	
8	Để án kiểm soát mật cân bằng giới tính khi sinh	250,850	160,000	671,250	323,350	677,250	655,000	848,350	631,700	2,447,700	1,770,050	
9	Để án chăm sóc sức khỏe người cao tuổi	327,400	146,000	582,300	582,300	638,800	623,800	674,800	699,680	2,223,300	2,051,780	
10	Để án tăng cường tư vấn và cung cấp dịch vụ DS-KHHGD cho VTN/TN	0	0	210,000	202,000	245,000	208,000	265,000	231,200	720,000	641,200	
II	THỰC HIỆN THEO THỰC TẾ HÀNG NĂM	950,000		782,000		698,000						
1	Hỗ trợ PN thuộc hộ nghèo người dân tộc thiểu số sinh con đúng chính sách dân số		230,000		202,000		108,000		-			
2	Khen thưởng thôn, khu phố duy trì 3 năm, 5 năm liên tục không có người sinh con thứ 3 trở lên		720,000		580,000		590,000		-			
	CỘNG I + II		5,054,000		6,266,200		7,008,000		6,367,000		24,695,200	

TỔNG HỢP

KẾT QUẢ SẮP XẾP SỐ LƯỢNG CÔNG TÁC VIÊN DÂN SỐ THÔN, KHU PHỐ, CỤM DÂN CƯ GIAI ĐOẠN 2021-2030

(kèm theo Đề án số 15 /ĐA - UBND ngày 15 tháng 7 năm 2020 của UBND tỉnh Quảng Trị)

ST T	Đơn vị (Huyện)	Trước Sắp xếp					Sắp xếp xã (NQ 832 của UBND QH 14) và thôn (NQ 21/NQ-HĐND tỉnh)					Đề xuất số CTV			Bình quân số hộ quản lý/CTV	
		Số xã	Số thôn	Số CTV	Số xã thôn	Số <100	Chia theo quy mô hộ				Tổng số hộ của huyện	Số lượng	So sánh trước năm 2020			
							100 - 200	> 200 - 300	> 300 - 400	> 400			Giảm	Tăng		
1	TP Đông Hà	9	83	138	9	62	0	4	22	12	24	24,848	168	-	30	148
2	TX Quảng Trị	5	27	42	5	23	0	3	9	4	7	6,680	44	-	2	152
3	Hải Lăng	20	98	226	16	69	2	15	17	11	25	24,451	190	36	-	129
4	Triệu Phong	19	146	239	18	92	1	20	39	20	12	25,993	214	25	-	121
5	Gio Linh	21	133	232	17	97	7	39	33	12	6	21,581	178	54	-	121
6	Vĩnh Linh	22	195	252	18	149	36	56	36	15	6	27,724	227	25	-	122
7	Cam Lộ	9	105	117	8	80	8	48	18	5	1	14,675	110	7	-	133
8	Đakrông	14	103	150	13	78	24	45	9			10,293	114	36	-	90
9	Hương Hóa	22	192	234	21	149	60	66	13	3	7	21,339	215	19	-	99
	Tổng cộng:	141	1,082	1,630	125	799	138	296	196	82	88	177,584	1,460	202	32	122

Ghi chú: Sau khi sắp xếp, số lượng CTV giảm 170 người 2010-2020

Huyện Hải Lăng: Không tính thôn Phú xuân B, xã Hải Xuân và thôn Phú kinh phường, xã Hải Hòa chuyển giao cho Thừa Thiên Huế; Huyện Đakrông đã cộng thêm thôn Pire 1 (thôn 6), thôn Pire 2 (thôn 7) của xã Hồng Thủy, huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên Huế bàn giao cho tỉnh Quảng Trị theo Nghị quyết 31/NQ-CP của Chính phủ.

Phụ lục 3

CÁC CHỈ BÁO KIỂM ĐỊNH MỤC TIÊU

(kèm theo Đề án số 317/Đ-UBND ngày 15 tháng 7 năm 2020 của UBND tỉnh Quảng Trị)



TT	Các chỉ báo	Đơn vị	Trung ương (CLDSVN đến 2030)		Địa phương			
			Mục tiêu cần đạt năm 2025	Mục tiêu Cần đạt năm 2030	Dự kiến năm 2020	Mục tiêu cần đạt năm 2025	Mục tiêu Cần đạt năm 2030	
1.	Mục tiêu về quy mô dân số (phần đầu sớm đạt mức sinh thay thế, duy trì mức sinh thay thế, giảm chênh lệch mức sinh giữa các vùng, đối tượng.)							
1.1	Quy mô dân số	Ngàn người	100.000	104.000	639	674	700	
1.2	Tổng tỉ suất sinh	Con/phụ nữ	2,1	2,1	2,43	2,1	2,1	
1.3	Tỉ lệ phụ nữ trong độ tuổi sinh sản đẻ (15-49 tuổi) đang sử dụng BPTT hiện đại	%	50	52	68	73	75	
2	Mục tiêu về cơ cấu dân số (đưa tỉ số giới tính khi sinh về mức cân bằng tự nhiên, duy trì cơ cấu tuổi của dân số ở mức hợp lý).							
2.1	Tỉ số giới tính khi sinh	Số bé trai/100 bé gái	111	109	111,2	112,5	109,0	
2.2	Tỉ lệ trẻ em dưới 15 tuổi	%	22,7	22	27,5	25,0	22	
2.3	Tỉ lệ người từ 65 tuổi trở lên	%	10,3	11	9,6	11,0	12,0	
2.4	Tỉ lệ phụ thuộc chung	%	49	49	58	54	51	
3	Mục tiêu về nâng cao chất lượng dân số và thích ứng với già hóa dân số, đẩy mạnh chăm sóc sức khỏe người cao tuổi.							
3.1	Tỉ lệ cập nam, nữ thanh niên được tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn	%	70	90	30,0	50	90	

3.2	Tỉ lệ cặp tạo hôn	%	15	10	8	3	0
3.3	Tỉ lệ cặp hôn nhân cận huyết thống,	%	3	2	0	0	0
3.4	Tỉ lệ phụ nữ mang thai được tầm soát	%	50	70	25	35	70
3.5	Tỉ lệ trẻ sơ sinh được tầm soát	%	70	90	20	60	90
3.6	Tuổi thọ bình quân	Năm	74,5	75	68,3	70,0	71,0
3.7	Tuổi thọ khỏe mạnh	Năm	67	68	-	-	68
3.8	Chiều cao nam giới Việt Nam 18 tuổi	cm	167	168,5	-	-	168,5
3.9	Chiều cao nữ giới Việt Nam 18 tuổi	cm	156	157,5	-	-	157,5
3.10	Tỉ lệ xã, phường đạt tiêu chí môi trường thân thiện với người cao tuổi;	%	20	50	-	20	50
3.11	Tỉ lệ người cao tuổi có thẻ bảo hiểm y tế	%	100	100	80	90	100
3.12	Tỷ lệ người cao tuổi được khám sức khỏe định kỳ ít nhất 1 lần/năm và được lập hồ sơ quản lý;	%	100	100	35	50	100

NHU CẦU KINH PHÍ ĐỊA PHƯƠNG HỖ TRỢ CHO CÔNG TÁC DÂN SỐ - KHHGD GIAI ĐOẠN 2021-2025

(kèm theo Đề án số 118/ĐA - UBND ngày 15 tháng 7 năm 2020 của UBND tỉnh Quảng Trị)

ĐVT: Ngân đồng

TT	NỘI DUNG HỖ TRỢ	Phân kỳ đầu tư					Tổng cộng	Nghị quyết 11 HBND giai đoạn 2017-2020	
		2021	2022	2023	2024	2025		Năm 2020	Cộng 2017-2020
	TỔNG SỐ	9,888,000	10,045,000	10,252,000	10,348,000	10,559,000	51,092,000	6,367,454	23,907,516
I	CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ CTV DÂN SỐ THÔN, KHU PHỐ, CỤM DÂN CƯ	5,636,000	5,636,000	5,636,000	5,636,000	5,636,000	28,180,000	3,391,704	13,566,816
I	Thù lao Công tác viên: - Đề xuất định mức 300.000 đồng/người/tháng (tăng 150.000 đồng/người/tháng) - Điều chỉnh số lượng CTV giảm từ 1630 người xúng còn 1480 người (giảm 150 người)	5,256,000	5,256,000	5,256,000	5,256,000	5,256,000	26,280,000	2,934,000	11,736,000
2	Mua bảo hiểm y tế cho các CTV không kiêm nhiệm y tế thôn, bản và những CTV thuộc nhóm được NSNN đóng BHYT theo quy định của Luật BHYT sửa đổi năm 2014)	380,000	380,000	380,000	380,000	380,000	1,900,000	457,704	1,830,816
II	CÁC CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ THỰC HIỆN MỨC TIÊU GIẢM SINH	1,200,000	1,193,000	1,208,000	1,189,000	1,210,000	6,000,000	917,600	3,869,700
1	Hỗ trợ PN thuộc hộ nghèo người dân tộc thiểu số sinh con đúng chính sách dân số theo ND 39/2015/ND-CP (Đề xuất điều chỉnh do ngân sách cấp tỉnh chi trả)	Hàng năm UBND huyện lập dự toán kinh phí hỗ trợ của địa phương gửi Sở Tài chính trình UBND tỉnh bố trí kinh phí chi trả theo quy định					Ngân sách huyện		
	Chi phí dịch vụ KHHGD cho các đối tượng thuộc hộ nghèo, cận nghèo	560,000	603,000	668,000	699,000	770,000	3,300,000	385,100	1,577,200
2	- Đề xuất bổ sung các đối tượng: Bảo trợ xã hội; người dân tộc thiểu số sống tại các xã thuộc khu vực II, III (Quyết định 582/QĐ-TTg)	40,000	40,000	40,000	40,000	40,000	200,000	50,000	200,000
3	Xây dựng, duy trì mô hình thôn, khu phố không có người sinh con thứ 3 trở lên	40,000	40,000	40,000	40,000	40,000	200,000	50,000	200,000

TT	NỘI DUNG HỖ TRỢ	Phân kỳ đầu tư					Tổng cộng	Nghị quyết 11 HĐND giai đoạn 2017-2020		
		2021	2022	2023	2024	2025		Năm 2020	Cộng 2017-2020	
3.1	Hỗ trợ tổ chức phát động xây dựng mô hình (Định mức 1.000.000/lần phát động	40,000	40,000	40,000	40,000	40,000	200,000	50,000	200,000	
3.2	Khen thưởng các làng duy trì 3 năm, 5 năm liên tục - Đề xuất điều chỉnh: Tăng 10 triệu đồng đối thôn, khu phố đạt thành tích 3 năm và tăng 20 triệu đồng đối với thôn, khu phố đạt thành tích 5 năm liên tục theo thứ tự quy định quy mô dân số như trước đây.	<i>Bổ trí từ nguồn kinh phí Thi đua - Khen thưởng hàng năm của tỉnh</i>								
4	Chiến dịch truyền thông lồng ghép cung cấp dịch vụ Dân số - KHHGD	600,000	550,000	500,000	450,000	400,000	2,500,000	482,500	2,092,500	
III	CÁC HOẠT ĐỘNG CƠ CẤU DÂN SỐ, NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG DÂN SỐ	2,006,000	2,170,000	2,362,000	2,477,000	2,667,000	11,682,000	2,058,150	6,471,000	
1	Nâng cao chất lượng dân số cho đồng bào dân tộc thiểu số	200,000	208,000	221,000	228,000	235,000	1,092,000	200,000	800,000	
1.1	Tuyên truyền, vận động chuyển đổi hành vi về hôn nhân, gia đình và ngăn ngừa, hạn chế tình trạng tảo hôn, hôn nhân cận huyết thống	65,000	73,000	80,000	87,000	94,000	399,000			
1.2	Cán thiệp thay đổi hành vi, tập quán sử dụng dịch vụ DS- quản người dân tộc thiểu số	135,000	135,000	141,000	141,000	141,000	693,000			
2	Kiểm soát dân số các vùng biển, đảo và ven biển	96,000	100,000	104,000	106,000	110,000	516,000	70,000	280,000	
2.1	Đáp ứng nhu cầu chăm sóc sức khỏe BMTE và KHHGD	35,000	40,000	42,000	44,000	48,000	209,000			
2.2	Nâng cao chất lượng dân số khi sinh tại các xã vùng biển, đảo và ven biển	61,000	60,000	62,000	62,000	62,000	307,000			
3	Đề án kiểm soát mật cân bằng giới tính khi sinh	616,000	633,000	699,000	667,000	794,000	3,409,000	848,350	2,447,700	
3.1	Nội dung 1: Truyền thông nâng cao nhận thức thay đổi hành vi về công tác kiểm soát MCBGTKS	303,000	303,000	319,000	319,000	319,000	1,563,000	374,000	1,284,000	

TT	NỘI DUNG HỖ TRỢ	Phân kỳ đầu tư					Tổng cộng	Nghị quyết 11 HĐND giai đoạn 2017-2020	
		2021	2022	2023	2024	2025		Năm 2020	Cộng 2017-2020
3.2	Nội dung 2: Nâng cao hiệu lực thực thi các quy định pháp luật về kiểm soát MCBGTKS	128,000	145,000	163,000	163,000	163,000	762,000	130,000	230,000
3.3	Nội dung 3: Nâng cao hiệu quả quản lý, giám sát, đánh giá và tổ chức thực hiện	185,000	185,000	217,000	185,000	312,000	1,084,000	344,350	933,700
4	Tăng cường tư vấn, kiểm tra sức khỏe tiền hôn nhân và cung cấp dịch vụ DS-KHHGD cho VTN/TN	408,000	453,000	531,000	599,000	607,000	2,598,000	265,000	720,000
4.1	Duy trì, nhân rộng mô hình tư vấn, kiểm tra sức khỏe tiền hôn nhân	171,000	191,000	211,000	230,000	230,000	1,033,000	Trung ương hỗ trợ	
4.2	Tuyên truyền, tư vấn, cung cấp dịch vụ Dân số - KHHGD chuyên biệt cho VTN, TN	82,000	107,000	148,000	180,000	188,000	705,000	190,000	375,000
4.3	Tạo môi trường gia đình, xã hội thân thiện và nâng cao kỹ năng làm việc với nhóm đối tượng VTN/TN	155,000	155,000	172,000	189,000	189,000	860,000	75,000	225,000
5	Chăm sóc sức khỏe người cao tuổi (QĐ 7618/QĐ-BYT)	686,000	776,000	807,000	877,000	921,000	4,067,000	674,800	2,223,300
5.1	Nội dung 1: Truyền thông, giáo dục thay đổi hành vi, nâng cao nhận thức, tạo môi trường xã hội đồng thuận tham gia chăm sóc sức khỏe người cao tuổi	131,000	139,000	160,000	182,000	182,000	794,000	241,400	850,600
5.2	Nội dung 2: Củng cố, hoàn thiện hệ thống cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe NCT	285,000	285,000	285,000	285,000	285,000	1,425,000	133,500	395,000
5.3	Nhiệm vụ 3: Duy trì, nhân rộng mô hình Tư vấn, chăm sóc người cao tuổi dựa vào cộng đồng	270,000	352,000	362,000	410,000	454,000	1,848,000	299,900	977,700
IV	BỘ SUNG CÁC CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ (Theo phân cấp ngân sách của QĐ 1125/QĐ-TTg và các hoạt động dân số theo Chiến lược Dân số VN đến năm 2030)	1,046,000	1,046,000	1,046,000	1,046,000	1,046,000	5,230,000		
1	Tổ chức các hoạt động truyền thông dân số và phát triển	500,000	500,000	500,000	500,000	500,000	2,500,000		

TT	NỘI DUNG HỖ TRỢ	Phân kỳ đầu tư					Tổng cộng	Nghị quyết 11 HĐND giai đoạn 2017-2020	
		2021	2022	2023	2024	2025		Năm 2020	Cộng 2017-2020
1.1	Truyền thông đại chúng	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	1,000,000		
1.2	Tuyên truyền qua kênh đội ngũ báo cáo viên của cấp ủy Đảng, các chương trình đào tạo, bồi dưỡng hệ thống các trường chính trị- hành chính	57,000	57,000	57,000	57,000	57,000	285,000		
1.3	Đưa nội dung dân số vào hoạt động thường xuyên của các ngành, đoàn thể các cấp	47,000	47,000	47,000	47,000	47,000	235,000		
1.4	Truyền thông nhân sự kiện	148,000	148,000	148,000	148,000	148,000	740,000		
1.5	Sản xuất, nhân bản các sản phẩm truyền thông	48,000	48,000	48,000	48,000	48,000	240,000		
2	Duy trì, cập nhật hệ thống thông tin chuyên ngành và cơ sở dữ liệu dân số	196,000	196,000	196,000	196,000	196,000	980,000		
3	Đào tạo, tập huấn nghiệp vụ Dân số và phát triển	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	500,000		
4	Khen thưởng tập thể cá nhân có thành tích và thực hiện tốt các chính sách dân số	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	250,000		
5	Sàng lọc chẩn đoán trước sinh và sơ sinh	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	1,000,000		
5.1	Các hoạt động can thiệp tại cộng đồng	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	250,000		
5.2	Hỗ trợ chi phí kỹ thuật sàng lọc trước sinh, sơ sinh cho đối tượng hộ nghèo, cận nghèo	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	750,000		

Phần này đề xuất bổ sung theo phân cấp ngân sách của quyết định 1125/QĐ-TTg của Thủ tướng chính phủ và thực hiện các hoạt động phù hợp với chương trình hành động của Tỉnh ủy, cũng như đặc thù của địa phương đã được Ban văn Hóa HĐND tỉnh kiến nghị tại báo cáo giám sát.